

PHỤ LỤC 1

QUY CÁCH BIÊN TẬP

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA BỘ

1. ĐÁNH SỐ THEO PHIÊN BẢN PĀLI TÍCH LAN

Các tập kinh trong quyển này được Tỳ-khuru Indacanda dịch từ bản Pāli Tích Lan và được phổ biến trên trang nhà www.tamtangpaliviet.net. Chúng tôi giữ nguyên cách đánh số bản Việt ngữ theo hệ thống này. Lưu ý, cách đánh số kinh, đoạn kinh giữa bản Pāli Tích Lan, Chattha Saṅgāyana Tipitaka (CST) và Pali Text Society (PTS) cũng có sự sai khác.

2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN

Nhằm hỗ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pāli và bản Hán, bộ *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (ĐCT)* được sử dụng làm tài liệu chính để tham chiếu. Nguồn: <http://cbeta.org/>.

3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MỘT SỐ DỊCH GIẢ

Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: “Bản sư”, “chính niệm”, “chúng sinh”... đối với các dịch giả miền Bắc; “Bổn sư”, “chánh niệm”, “chúng sanh”... đối với các dịch giả miền Nam; Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khuru (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỳ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền).

4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM

Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa.

4.1. Thuật ngữ, giai vị, giới phẩm, địa vị, chức vụ

4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết

- Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v...

- Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uẩn, ngũ căn, lục căn, lục độ, thất bảo, thất giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiên, thập pháp giới, v.v...

- Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết “Vô nhân luận”, thuyết “Luân hồi tịnh hóa”, v.v...

4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (*citta*), ý (*mana*), thức (*viññāṇa*), giới (*sīla*), định (*samādhi*), tuệ (*paññā*), v.v...

4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiên-na, đàn-việt, đàn-tín, kiết-già, v.v...

4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử, Xá-lợi-tử, v.v...

4.1.5. Các từ chỉ quả vị đặc biệt, giai vị, địa vị, chức vụ, học vị: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiên sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dư Niết-bàn, v.v...

4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: “Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng...”

4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,...

4.2. Danh từ riêng

4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc.

4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, cây Chiên-đàn, hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già,...

4.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Kế) thuộc gandhabba (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tỉnh lược “tiếp đầu ngữ” được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: “Di-đà” sửa thành “A-di-đà”.

4.3. Mạo từ tôn xưng

Viết thường các mạo từ tôn xưng như “đức”, “bậc”, “đấng”, thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết.

4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm

4.4.1. Tựa kinh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành.*

4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Trường bộ, Kinh Dược Sư, Kinh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chỉ lược.*

4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: *The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasaṅgaṇī).*

5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN

5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám tháng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo.

5.2. Viết bằng số ở cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách.

5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963.

5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963).

5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32.

5.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú)

- Các kệ từ 108-115 được viết 108-15.
- Trang 254-256 được viết là 254-56.
- M. I. 276-278 được viết là M. I. 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH

6.1. Chú thích theo ấn bản Pāli của PTS

6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang.

- S. I. 70 (*Samyutta Nikāya*, tập I, trang 70).
- Sn. 140 (*Suttanipāta*, trang 140).
- J. I. 389 (*Jātaka*, tập I, trang 389).
- Vin. II. 287 (*Vinaya*, tập II, trang 287).
- Vbh. 351 (*Vibhaṅga*, trang 351).
- Kv. 401 (*Kathāvatthu*, trang 401).
- DA. I. 41-2 (*Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā*, tập I, trang 41 đến 42).

6.1.2. Tên tập + số kệ

- Dh. v. 10 (*Dhammapada*, kệ số 10).
- Sn. v. 600 (*Suttanipāta*, kệ số 600).
- Thag. v. 1196 (*Theragāthā*, kệ số 1196).

6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kinh + đoạn

- S. 56.25: 1 (*Samyutta Nikāya*, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1).

6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh

Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phần Phụ lục.

- GS. II. 42 nghĩa là *The Book of the Gradual Sayings*, vol. II, p. 42.
- PC. 338, n. 1 nghĩa là *Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu)*, p. 338, note 1.

6.3. Chú thích tên bài kinh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh

Kinh Tham ái (It. I. I. §1) nghĩa là *Kinh Tham ái* này nằm trong *Kinh Phật thuyết như vậy*, chương I, phẩm I, kinh số 1.

Kinh Châu báu (Sn. II. §1) nghĩa là *Kinh Châu báu* này nằm trong *Kinh tập*, phẩm II, kinh số 1.

Kinh Bāhiya (Ud. I. §10) nghĩa là *Kinh Bāhiya* này nằm trong *Kinh Phật tự thuyết*, phẩm I, kinh số 10.

6.4. Chú thích tên kinh: Kết hợp ấn bản Pāli và tiếng Việt

- D. 22, *Mahāsatipatṭhāna Sutta* (*Kinh Đại niệm xứ*). Nghĩa là *Trường bộ*, kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pāli là *Mahāsatipatṭhāna Sutta*, tên tiếng Việt là “*Kinh Đại niệm xứ*.”

- D. I. 113, *Soṇadaṇḍa Sutta* (*Kinh Chứng Đức*). Nghĩa là *Trường bộ*, tập I, trang 113, *Kinh Soṇadaṇḍa Sutta* bằng tiếng Pāli và *Kinh Chứng Đức* bằng tiếng Việt.

6.5. Trật tự của chú thích trong kinh có nguồn gốc Pāli

Pāli (viết tắt là P.), Sanskrit (viết tắt là S.), Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassara, S. Ābhāsvara, H. 光音天, E. The Radian gods).

6.6. Chú thích theo Hán văn

6.6.1. Tên kinh biệt dịch được nêu ra trước

- *Phạm võng lục thập nhị kiến kinh* 梵網六十二見經 (T.01. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20.

- *Phật thuyết Nguyệt dụ kinh* 佛說月喻經 (T.02. 0121. 0544b12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12.

6.6.2. Tên kinh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ *Trường A-hàm kinh* và *Trung A-hàm kinh*.

- *Phạm động kinh* 梵動經 (T.01. 0001.21. 0088b12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ *Trường A-hàm kinh*, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trường A-hàm kinh*; trang 0088, cột b, dòng thứ 12.

- *Câu pháp kinh* 求法經 (T.01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0026 là số hiệu của bộ *Trung A-hàm kinh*, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trung A-hàm kinh*; trang 0569, cột c, dòng thứ 23.

6.6.3. Tên bộ kinh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ *Tạp A-hàm*, *Biệt dịch Tạp A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*, vì nội dung kinh chỉ đề cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh.

- *Tạp. 雜* (T.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ *Tạp A-hàm kinh*; trang 0299, cột c, dòng thứ 06.

- *Biệt Tạp. 別雜* (T.02. 0100.111. 0414a18). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0100 là số hiệu của bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*; trang 0414, cột a, dòng thứ 18.

6.6.4. Tên kinh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như *Pháp cú kinh* hoặc các bộ kinh Đại thừa.

- *Pháp cú kinh* “Nê-hoàn phẩm” 法句經泥洹品 (T.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 04, 0210 là số hiệu của *Pháp cú kinh*, “Nê-hoàn phẩm” thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23.

6.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận.

- *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT, tập 26; 1536 là số hiệu của *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận*, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22.

6.6.6. Chú thích hai kinh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng

- *Tăng*. 增 (T.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của *Tăng nhất A-hàm kinh*, 11 là số thứ tự của “Bát đãi phẩm”, số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4.

- *Tạp*. 雜 (T.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12.

7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHÍNH

Bộ phận dò Thánh tạng nhận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm.

Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thống nhất đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này.

Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ *Đại Chánh tạng* và *Nam truyền Đại tạng kinh*.

Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn dịch và tham chiếu của các cước chú.

Về từ “Pāli” (theo hệ thống Kaccāyana) hoặc Pāli (theo hệ thống Moggallāna) đều được sử dụng trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ*. Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng “Pāli” theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng “Pāli”. Để nhất quán, chư Tôn đức Phật giáo Việt Nam sử dụng từ “Pāli” cho tất cả các bài liên hệ, riêng trong các dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda, vẫn giữ cách dùng từ “Pāli” của dịch giả.

Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN.

Mọi sự góp ý, xin gửi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn.

BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC TIỂU BỘ (KHUDDAKA NIKĀYA) CỦA CÁC ẢN BẢN

STT	VIỆT NAM (16 TẬP)	TÍCH LAN (17 TẬP)	MIỀN ĐIỆN, PTS & CST (18 TẬP)	THÁI LAN & CAMPUCHIA (15 TẬP)	CBETA (15 TẬP)
1	Tiểu tụng	Khuddakapāṭha	Khuddhakapāṭha	Khuddhakapāṭha	小誦經
2	Kinh Pháp cú	Dhammapada	Dhammapada	Dhammapada	法句經
3	Kinh Phật tự thuyết	Udāna	Udāna	Udāna	自說經
4	Kinh Phật thuyết như vậy	Itivuttaka	Itivuttaka	Itivuttaka	如是語經
5	Kinh tập	Suttanipāta	Suttanipāta	Suttanipāta	經集
6	Chuyện Thiên cung	Vimānavatthu	Vimānavatthu	Vimānavatthu	天宮事經
7	Chuyện Nga quý	Petavatthu	Petavatthu	Petavatthu	餓鬼事經
8	Trưởng lão Tăng kệ	Theragāthā	Theragāthā	Theragāthā	長老偈經
9	Trưởng lão Ni kệ	Therīgāthā	Therīgāthā	Therīgāthā	長老尼偈經
10	Chuyện Tiền thân	Jātaka	Jātaka	Jātaka	本生經
11	Diễn giải	Niddesa	Niddesa	Niddesa	義釋
12	Phân tích đạo	Paṭisambhidāmagga	Paṭisambhidāmagga	Paṭisambhidāmagga	無礙解道
13	Thánh nhân ký sự	Apadāna	Apadāna	Apadāna	譬喻經
14	Phật sử	Buddhavamsa	Buddhavamsa	Buddhavamsa	佛種姓經
15	Hạnh tạng	Cariyāpiṭaka	Cariyāpiṭaka	Cariyāpiṭaka	所行藏經
16		Nettipakaraṇa	Nettipakaraṇa		
17		Petakopadesa	Petakopadesa		
18	Milinda vấn đạo		Milindapañha		

PHỤ LỤC 3

TÀI LIỆU THAM KHẢO PĀLI & TIẾNG ANH

(Được sử dụng trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYỄN BẢN PĀLI

Aṅguttara Nikāya, 6 vols., ed. by Morris, R., Hardy, E., Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1885-1910).

Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā (Manorathapūraṇī), 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.).

Apadāna, 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27).

Apadāna Aṭṭhakathā (Visuddhajanavilāsinī), ed. by Godakumbura, C. E. (London: PTS, 1954).

Buddhavaṃsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā, ed. by Horner, I. B. (London: PTS, 1946).

Cariyāpīṭaka, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Cariyāpīṭaka Aṭṭhakathā, ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939).

Cūlaniddesa, ed. by Stede, W. (London: PTS, 1918).

Cūlavāṃsa, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1925-27).

Dhammapada, ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914).

Dhammapada Aṭṭhakathā, 5 vols., ed. by Smith, H., Norman, H. C., and Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.).

Dhammasaṅgaṇī, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dhammasaṅgaṇī Commentary, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dīgha Nikāya, 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910).

Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā (Samaṅgalavilāsinī), 3 vols., ed. by Rhys David, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32).

Dīpavaṃsa, ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879).

Itivuttaka, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889).

Itivuttaka Aṭṭhakathā, 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-36).

Jātaka, 6 vols., ed. by Fausböll, V. (London: PTS, 1877-96).

- Kathāvatthu*, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1894-97).
- Kathāvatthu Aṭṭhakathā*, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979).
- Khuddakapāṭha*, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915).
- Mahāvamsa*, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1908).
- Majjhima Nikāya*, 3 vols., ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1888-99).
- Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā (Papañcasūdanī)*, 5 vols., ed. by Woods, J. H., Kosambi, D., and Horner, I. B. (London: PTS, 1922-38).
- Mahāniddesa*, 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallée and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-17).
- Milindapañha - Milinda Tikā*, ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1880).
- Nettipakarana*, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902).
- Niddesa Tikā (Saddhammapajjoṭikā)*, 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40).
- Paṭisambhidāmagga*, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1905-07).
- Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā (Saddhammappakāsinī)*, 3 vols., ed. by Joshi, C. V. (London: PTS, 1933-47).
- Paṭṭhāna*, ed. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1908).
- Petavatthu*, ed. by Minayeff (London: PTS, 1888).
- Vimānavatthu*, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886).
- Puggalapaññatti*, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883).
- Puggalapaññatti Aṭṭhakathā*, ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1914).
- Samyutta Nikāya*, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1884-1904).
- Samyutta Nikāya Aṭṭhakathā (Sārattappakāsinī)*, 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-37).
- Suttanipāta*, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913).
- Suttanipāta Aṭṭhakathā (Paramatthajoṭikā II)*, 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18).
- Theragāthā - Therīgāthā*, ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London: PTS, 1883).
- Theragāthā Aṭṭhakathā (Paramatthajoṭikā V)*, 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-59).
- Therīgāthā Aṭṭhakathā (Paramatthajoṭikā VI)*, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1893).
- Udāna*, ed. by Steinthal, P. (London: PTS, 1885).

Udāna Aṭṭhakathā, ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926).

Vinaya Piṭaka, 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83).

Vibhaṅga, ed. by Rhys David, C. A. F. (London: PTS, 1904).

Vibhaṅga Aṭṭhakathā, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1923).

B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH

A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1900).

Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. W. (London: Trübner and Co., 1880).

Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910).

Cūlavamsa (Translation), 2 vols., tr. by Mrs. Rickmers, C. Mabel (London: PTS, 1929-30).

Dialogues of the Buddha, tr. by Rhys Davids, T. W., and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1899).

Divyāvadāna, ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886).

Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1915).

Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1909).

Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1913).

The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Piṭaka), tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1881).

The Book of the Kindred Sayings, 5 vols., tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-30).

The Book of the Gradual Sayings, 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36).

The Collection of the Middle Length Sayings, 3 vols., tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1954-59).

The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R., Rouse, W. H. D., Francis, H. T., Neil, R. A., Cowell, E. B., and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS, 1895-1913).

The Path of Purity, 3 vols., tr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31).

The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. W. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH

Rhys Davids, C. A. F., *A Manual of Buddhism* (London: Sheldon Press, 1932).

Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism: A Study of the Buddhist Norm* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, T. W., *American Lectures on Buddhism* (New York: G. P. Putnam'son, 1896).

Rhys Davids, T. W., *Buddhist India* (New York: G. P. Putnam'son; London: T. Fisher Unwin, 1903).

Tāranātha, *History of Buddhism in India*, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted).

Warren, Henry Clarke, *Buddhism in Translations* (Cambridge Massachusetts: Harvard University, 1922).

Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. W. (London: PTS, 1882, etc.).

Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824).

D. TỪ ĐIỂN

Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953).

Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. C. (London: PTS, 1874).

A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924).

Dictionary of Pali Proper Names, 2 vols., by Malalasekera, G. P. (London: John Murray, 1937-38).

Encyclopaedia of Buddhism, 6 vols., ed. by Malalasekera, G. P., Buswell, R. E., Weeraratne, W. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99).

Encyclopedia of Religion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27).

English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955).

Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. W. and Stede, William (London: PTS, 1921-25).

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT

A

ái dục ngủ ngầm 775, 815, 816, 817, 862, 930, 960, 996, 1005, 1006, 1043, 1045
ái hữu ngủ ngầm 775, 815, 862, 930, 960, 996, 1005, 1006, 1043, 1045
ái Niết-bàn 14, 30, 454, 684
A-la-hán 13, 22, 24, 28, 51, 62, 67, 70, 85, 86, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 111, 114, 116, 117, 120, 147, 164, 168, 172, 177, 193, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 206, 259, 261, 272, 274, 278, 279, 283, 291, 327, 328, 359, 361, 371, 395, 422, 427, 433, 434, 435, 461, 462, 463, 467, 471, 474, 488, 502, 503, 514, 516, 524, 548, 556, 559, 560, 564, 565, 568, 578, 580, 587, 597, 600, 613, 652, 662, 666, 669, 677,

708, 722, 724, 760, 768, 770, 775, 782, 783, 791, 794, 795, 811, 813, 815, 817, 818, 819, 820, 827, 837, 839, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 856, 857, 897, 898, 905, 910, 930, 933, 940, 941, 946, 948, 949, 952, 955, 960, 961, 967, 973, 974, 975, 986, 996, 1003, 1004, 1005, 1006, 1022, 1029, 1043, 1045, 1067, 1068, 1069, 1076, 1077, 1078, 1079, 1080, 1084, 1085, 1087, 1094, 1097, 1100, 1102, 1105, 1112, 1116, 1117, 1118, 1122, 1123, 1129, 1130, 1131, 1134
63, 76, 79, 89, 223, 256, 282, 372, 478, 479, 491

B

ba ái 775
ba cảm thọ 648
ba định 777
ba gánh nặng 277
ba giải thoát 811, 814, 959
ba giới 758
ba hành vi 824
ba Hiền trí hạnh 51, 110, 278, 502
ba loại định 796
ba loại trí 837
ba loại vũ khí 128
ba luân 1048
ba minh 99, 383, 975
ba mươi hai trí 899, 929
bản tánh sáng suốt 1081, 1082, 1083
bản thể của việc đã được hướng tâm 952, 953, 954
ba phận sự 904, 905, 906
ba pháp 19, 51, 185, 226, 278, 299, 300, 383, 389, 390, 502, 693, 694, 714, 844, 906, 1118
ba phép kỳ diệu 1114, 1115
ba sự cứng cỏi của tâm 418
ba sự dứt bỏ 776
ba sự học tập 37, 38, 126, 133, 221, 287, 288, 327, 329, 345, 346, 410, 420, 421, 462, 522, 523, 794, 796, 917, 919, 928, 976

ba sự ràng buộc 810, 1005, 1006
ba sự tạo tác mạng sống 987
ba sự tiếp nối 800
ba sự viễn ly 27, 133, 282
bất bình ngủ ngầm 775, 815, 816, 817, 862, 930, 960, 996, 1005, 1006, 1043, 1045
bất động hành 77, 159, 171, 258, 277, 354, 356, 366, 508, 509, 604, 649, 844, 1075
ba thể giới 648, 861, 958
ba thọ 861, 958
bất hoại 23, 72, 79, 110, 134, 169, 170, 254, 283, 354, 441, 493, 517, 518, 563, 564, 582, 584, 597
ba thời kỳ 800
bạc Chín Chấn 435, 461, 463
bạc Đoạn Nghi 149, 294, 370, 374, 616, 670
bạc Hưởng Dẫn 149, 294, 370, 374, 616, 670
bạc Hưởng Đạo 149, 294, 370, 374, 616, 670
bạc Khởi Mờ 149, 294, 370, 374, 616, 670
bạc Khởi Tín 149, 294, 370, 374, 616, 670
bạc Lãnh Đạo Thể Gian 432
bạc Long Tượng 167, 168, 170, 438, 443, 447, 512, 513, 514, 588, 590, 643, 644, 645, 646, 708
bạc Nhân Đạo 149, 294, 374, 616

- bậc Nhân Kiệt 149, 294, 374, 616
 bậc Nhân Ngưu 149, 284, 294, 374, 432, 506, 511, 521, 531, 557, 616, 619, 639, 651, 1088, 1094
 bậc Nhân Sư 149, 294, 374, 616, 651, 1088, 1094
 bậc Nhân Tượng 149, 294, 374, 616, 651
 bậc Pháp Chủ 149, 295, 374, 616, 1088
 bậc Truyền Đạt 149, 294, 370, 374, 616, 670
 bậc Truyền Thụ 149, 294, 370, 374, 616, 670
 bậc Toàn Nhân 297, 376, 377, 438, 439, 442, 447, 524, 525, 526, 534, 535, 540, 541, 569, 570, 618, 619, 648, 650, 869, 870, 955, 956
 bậc Tồi Thượng Nhân 434
 bậc Thiên Nhân Ân Sĩ 445, 614, 619, 620
 bậc Vô Thượng 433
 Bất lai 13, 28, 98, 119, 168, 283, 422, 447, 461, 463, 514, 708, 722, 724, 770, 775, 782, 783, 794, 795, 811, 813, 815, 816, 817, 819, 827, 837, 839, 841, 847, 856, 857, 905, 930, 933, 940, 941, 955, 960, 961, 973, 974, 975, 986, 996, 1005, 1006, 1022, 1043, 1045, 1084, 1087, 1105, 1122, 1123
 bất tịnh 189, 993, 994, 1101, 1102
 bất từ 22, 23, 28, 64, 72, 79, 97, 110, 120, 134, 149, 169, 170, 193, 254, 283, 284, 295, 300, 317, 349, 354, 370, 374, 390, 493, 506, 511, 516, 517, 518, 527, 528, 532, 557, 562, 564, 577, 578, 581, 582, 583, 584, 597, 598, 599, 600, 616, 619, 630, 633, 637, 638, 642, 643, 657, 659, 661, 666, 670, 671, 735, 769, 771, 772, 777, 783, 784, 815, 819, 820, 850, 857, 915, 997, 1002, 1013, 1016, 1029, 1030, 1044, 1046, 1060, 1061, 1063, 1088, 1104, 1105, 1108, 1109, 1126
 ba tướng trạng 434, 903, 904, 905, 1075
 ba uế hạnh 330
 bảy chi phần đồng sanh 1042, 1043
 bảy đức tính tốt 639
 bảy giác chi 777, 1037, 1038, 1041
 bảy lậu tận lực 784
 bảy loại định 797
 bảy lực 784
 bảy mũi tên 52, 338, 339
 bảy mươi ba trí 1085
 bảy mươi bảy trí 1085
 bảy mươi hai trí 899, 929
 bảy pháp 758, 772, 775, 777, 784
 bảy pháp ngũ ngầm 775
 bảy sự chứng đắc do tường 538
 bảy sự kiêu ngạo 62, 199, 292, 538
 bảy thế giới 649, 861, 958
 bảy thù diệu sự 758
 bảy trụ xứ của thức 772
 bảy tuệ 1081, 1082, 1083
 bảy xu hướng ngũ ngầm 862, 867
 bảy yếu tố đưa đến giác ngộ 18, 112, 117, 121, 122, 175, 192, 268, 280, 283, 285, 298, 300, 309, 327, 378, 389, 398, 399, 424, 453, 504, 561, 582, 584, 630, 660, 668, 675, 682, 687, 692, 719
 biến tri 757
 bốn ách 866
 bốn bánh xe 828
 bốn cảnh 828
 bốn chánh cần 18, 112, 117, 121, 122, 175, 192, 268, 280, 283, 285, 298, 300, 309, 327, 378, 388, 398, 399, 424, 453, 504, 561, 582, 584, 630, 660, 668, 675, 682, 687, 692, 719, 828, 941, 942, 943, 944, 975, 998, 1064, 1071
 bốn chân lý cao thượng 504, 677, 941, 942, 943, 945, 998, 1048, 1051, 1056, 1112
 bốn lậu hoặc 556, 559, 587, 596, 649, 665
 bốn loại định 796
 bốn loại vật thực 498, 861, 958
 bốn món vật dụng 319, 320, 323
 bốn mươi biểu hiện 934, 935, 937, 1123, 1128
 bốn mươi trí 1051, 1053, 1054, 1055
 bốn nền tảng của thần thông 18, 112, 117, 121, 122, 175, 192, 268, 280, 283, 285, 298, 300, 309, 327, 378, 388, 398, 399, 424, 453, 504, 561, 582, 584, 630, 660, 668, 675, 682, 687, 692, 719, 852, 853, 855, 975, 998, 1054, 1064, 1071
 bốn nền tảng trong pháp 828
 bốn nhóm không có sắc 359, 459, 460, 586
 bốn oai nghi 17, 20, 42, 207, 298, 304, 334, 386, 438, 455, 496, 524, 525, 526, 665, 677, 692, 945, 1112
 bốn phần tổng hợp 800
 bốn pháp cuốn trôi 775
 bốn phược 867
 bốn quả vị Sa-môn 192, 668, 719, 945, 1064, 1093, 1112
 bốn sự dứt bỏ 776
 bốn sự lằm lặc của tường 993
 bốn sự nâng đỡ 23, 381, 516
 bốn sự thể nhập vô sắc 121, 175, 280, 285, 398, 423, 453
 bốn sự thiết lập niệm 18, 117, 121, 122, 175, 192, 268, 280, 285, 298, 300, 309, 327, 378, 388, 394, 398, 424, 453, 504, 561, 583, 584, 630, 654, 656, 660, 668, 669, 675, 677, 682, 692, 719, 738, 828, 941,

942, 943, 944, 945, 975, 998, 1053, 1071, 1112, 1119
 bốn sự thực hành 828
 bốn sự trôi buộc 84, 201, 273
 bốn sự tu tập 778, 779
 bốn sự việc thấu phục 828
 bốn Thánh đạo 23, 82, 85, 147, 192, 277, 542, 548, 597, 668, 677, 712, 719, 740, 829, 945, 960, 1064, 1093, 1112
 bốn thế giới 649, 861, 958
 bốn thiền 121, 175, 230, 280, 285, 398, 423, 453, 639, 828, 829, 941, 943, 945, 960, 1075, 1112
 bốn thiền vô sắc 230, 1075
 bốn thù 284, 867
 bốn thực thể 1013

bốn truyền thống của bậc Thánh 828
 bốn xén về chỗ ở 35, 109, 114, 186, 205, 210, 315, 347, 367, 453
 bốn xén về danh tiếng 35, 109, 114, 186, 205, 210, 453
 bốn xén về gia tộc 35, 109, 114, 186, 205, 210, 453
 bốn xén về lợi lộc 35, 109, 114, 186, 205, 210, 453
 bốn xén về pháp 35, 109, 114, 186, 205, 210, 453
 bốn yếu tố chính 40, 81, 101, 192, 218, 222, 227, 350, 359, 379, 396, 458, 459, 460, 586, 630, 632, 676
 bốn yếu tố nuôi dưỡng 649
 bố thí 12, 158, 188, 301, 302, 318, 322, 348, 349, 393, 394, 411, 414, 415, 484, 683, 716, 717, 725, 726, 732, 886, 1075

C

cần giác chi 709, 767, 770, 778, 833, 914, 996, 999, 1000, 1001, 1022, 1037, 1041, 1043, 1104
 cảnh khí 14, 30, 43, 196, 200, 226, 260, 454, 684, 871
 cảnh pháp 14, 30, 43, 196, 200, 226, 260, 286, 454, 470, 519, 533, 537, 556, 558, 562, 568, 588, 602, 633, 634, 656, 658, 660, 684, 702, 739, 871
 cảnh sắc 14, 18, 30, 43, 75, 111, 196, 197, 198, 200, 226, 260, 274, 286, 299, 301, 302, 386, 389, 392, 393, 399, 401, 414, 415, 454, 470, 493, 494, 519, 533, 537, 556, 558, 562, 568, 588, 602, 633, 634, 656, 658, 660, 684, 693, 702, 725, 726, 727, 728, 739, 759, 871
 cảnh thanh 14, 30, 43, 196, 200, 226, 260, 454, 533, 556, 558, 568, 658, 684, 871
 cảnh vị 14, 30, 43, 196, 200, 226, 260, 454, 556, 558, 568, 684, 871
 cảnh xúc 14, 30, 43, 196, 200, 226, 260, 454, 556, 558, 568, 684, 871
 càn-thát-bà 63, 76, 89, 256, 282, 372, 478, 479, 491, 1134
 ca-sa 104, 123, 132, 377, 393, 467, 474, 635, 653, 674, 688, 698, 699, 730
 cây Bồ-đề 121, 145, 176, 280, 286, 378, 380, 399, 424, 453, 582, 639, 653, 908
 Chánh Đăng Giác 51, 106, 222, 278, 314, 503, 677, 791, 933, 946, 1087, 1094, 1100, 1112, 1135
 chánh định 67, 116, 241, 243, 301, 396, 397, 416, 423, 470, 638, 641, 643, 677, 712, 735, 767, 770, 779, 784, 789, 790, 828,

833, 914, 924, 946, 996, 998, 999, 1001, 1004, 1006, 1026, 1030, 1038, 1041, 1043, 1046, 1047, 1070, 1104, 1107, 1108, 1109, 1110, 1113
 chánh giải thoát 67, 116, 148, 397, 784, 848, 1070
 chánh kiến 41, 48, 50, 54, 66, 67, 79, 110, 116, 148, 158, 170, 180, 181, 182, 271, 276, 278, 286, 294, 309, 346, 354, 373, 378, 397, 399, 408, 417, 457, 459, 471, 472, 487, 492, 500, 501, 518, 589, 599, 600, 615, 638, 644, 654, 655, 657, 659, 675, 677, 739, 767, 779, 789, 848, 855, 858, 896, 914, 946, 995, 996, 998, 999, 1000, 1001, 1026, 1030, 1038, 1041, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1070, 1103, 1104, 1105, 1107, 1108, 1109, 1112
 chánh mạng 67, 116, 241, 397, 469, 641, 677, 712, 767, 770, 779, 784, 789, 790, 833, 914, 946, 996, 998, 999, 1001, 1004, 1038, 1041, 1043, 1047, 1070, 1104, 1107, 1108, 1109, 1113
 chánh nghiệp 67, 116, 241, 397, 469, 641, 677, 712, 767, 770, 779, 784, 789, 833, 914, 946, 996, 998, 999, 1000, 1001, 1004, 1038, 1041, 1043, 1047, 1070, 1104, 1107, 1108, 1109, 1113
 chánh ngữ 67, 116, 241, 397, 469, 641, 677, 712, 767, 770, 779, 784, 789, 833, 914, 946, 996, 998, 999, 1000, 1001, 1004, 1038, 1041, 1043, 1047, 1070, 1104, 1107, 1108, 1109, 1112
 chánh niệm 15, 67, 116, 241, 287, 397, 420, 421, 457, 459, 466, 470, 536, 600, 641, 662, 677, 712, 767, 770, 779, 784, 789, 790,

828, 833, 914, 946, 996, 998, 999, 1001, 1004, 1038, 1041, 1043, 1047, 1070, 1104, 1107, 1108, 1109, 1113, 1133

Chánh tạng 4, 6, 1138

chánh tinh tấn 67, 116, 241, 311, 397, 404, 469, 641, 677, 712, 740, 767, 770, 779, 784, 789, 790, 833, 914, 946, 996, 998, 999, 1001, 1004, 1038, 1041, 1043, 1070, 1104, 1107, 1108, 1109, 1113

chánh tư duy 67, 116, 148, 241, 397, 469, 600, 641, 677, 712, 767, 770, 779, 784, 789, 833, 848, 914, 946, 996, 998, 999, 1000, 1001, 1004, 1006, 1038, 1041, 1043, 1044, 1047, 1070, 1104, 1105, 1107, 1108, 1109, 1112

chín ái căn pháp 775

chín an trú theo tuần tự 758

chín chi phần nỗ lực thanh tịnh 777

chín cội nguồn của sự hân hoan 829

chín cội nguồn của sự tác ý 830

chín hành vi của định 754, 840, 841, 842

chín hữu tình trú 772

chín loại định 797

chín pháp có nguồn cội là ái 775

chín sự thể nhập và an trú 121, 175, 280, 285, 398, 423, 453

chín thể giới 649, 861, 958

chín thứ đệ diệt 784

chín thứ đệ trú 758

chín tính chất khác biệt 831

chín trú xứ của chúng sanh 649

Chuyển Luân Vương 149, 1102

cõi bốn uẩn 15, 45, 48, 113, 159, 169, 186, 304, 380, 505, 529, 569, 575, 632, 634, 685

cõi dục 15, 45, 48, 113, 159, 169, 186, 303, 380, 505, 529, 569, 575, 632, 634, 685

cõi Hóa Lạc 40, 101, 482, 524, 1049

cõi hữu tưởng 15, 45, 48, 113, 159, 169, 186, 303, 380, 505, 529, 569, 575, 632, 634, 685

cõi một uẩn 15, 45, 48, 113, 159, 169, 186, 303, 380, 505, 529, 569, 575, 632, 634, 685

cõi năm uẩn 15, 45, 48, 113, 159, 169, 186, 304, 380, 505, 529, 569, 575, 632, 634, 685

cõi sắc 14, 15, 30, 45, 48, 113, 159, 169, 186, 303, 380, 454, 505, 529, 569, 575, 632, 634, 684, 685, 777, 788

cõi vô sắc 14, 15, 30, 45, 48, 113, 159, 169, 186, 303, 380, 454, 505, 529, 569, 575, 632, 634, 684, 685, 777

cõi vô tưởng 15, 45, 48, 113, 159, 169, 186, 229, 303, 380, 505, 529, 569, 575, 632, 634, 685

con đường độc đạo 15, 287, 377, 378, 380, 420, 421, 457, 466, 639, 653, 654, 674, 675

cụ tri quyền 760, 855, 857, 954, 955

D

dã dục buồn ngủ 17, 22, 298, 388, 692, 733

Dạ-ma 40, 101, 482, 524, 1049

danh sắc 27, 80, 458, 476, 676, 761, 798, 799, 800, 801, 804, 854, 874, 927, 987, 988, 989, 990, 1020

danh thân 439, 541, 542

dạ-xoa 63, 76, 79, 89, 230, 231, 232, 256, 281, 372, 478, 479, 491, 1100

diệt đế 23, 381, 515

Diệt thọ tưởng định 229, 758, 784

đĩ tri quyền 760, 855, 856, 857, 954

dòng chảy ô nhiễm 455, 457

dòng chảy tà kiến 455, 457

dòng chảy tham ái 455, 457

dòng chảy uế hạnh 455, 457

dòng chảy vô minh 455, 457

do-tuần 291, 293, 332, 373, 615, 681, 1134

dục ách 866

dục ái 14, 30, 454, 684, 788

dục bộc 775

dục định cần hành 851

dục giới 9, 14, 29, 43, 45, 46, 47, 48, 53, 67, 77, 86, 93, 113, 159, 169, 183, 186, 234, 260, 303, 380, 464, 488, 505, 508, 518, 529, 533, 540, 569, 575, 578, 592, 632, 634, 685, 758, 828, 829, 843, 846, 869, 873, 897, 909, 987, 988, 989, 990, 1103, 1117

dục lậu 837, 838, 839, 857, 955, 1009

dục thủ 867

dục tưởng 50

D

đại thiên thể giới 294, 374, 616

Đại Thiên vương 63, 89, 282, 478, 479, 491

Đạo-lợi 40, 101, 482, 524, 1049

đạo lộ Thánh thiện tám chi phần 18, 67, 73, 75, 112, 116, 117, 121, 122, 148, 176, 191, 192, 241, 243, 267, 268, 280, 283, 284, 285, 290, 298, 300, 309, 327, 346, 354,

378, 389, 397, 398, 399, 403, 424, 453, 469, 470, 504, 506, 561, 582, 584, 619, 630, 641, 643, 654, 656, 658, 660, 668, 669, 675, 682, 687, 688, 692, 712, 719, 738

Đầu-suất 40, 101, 482, 524, 1049

đăng Chiến Thắng 327, 328, 432, 560, 582, 595, 596, 652, 662, 1135

đăng Quyền Thuộc Của Mặt Trời 281, 282, 285, 447, 641, 642
 đăng Tự Chủ 379, 605, 638, 642, 656, 660, 665
 đề mục đất 760
 đề mục đồ 760, 797, 838, 872, 879
 đề mục lửa 760, 797, 838, 872, 879
 đề mục nước 760, 797, 838, 872, 879, 1098
 đề mục thức 760, 838, 872
 đề mục trắng 760, 797, 838, 872, 879, 886, 887, 893, 894
 đề mục vàng 760, 797, 838, 872, 879
 đề mục xanh 760, 797, 838, 872, 879
 địa giới 872
 địa ngục 9, 20, 29, 35, 36, 42, 69, 70, 82, 95, 112, 124, 154, 173, 177, 204, 223, 253, 262, 294, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 343, 344, 373, 386, 406, 451, 452, 454, 464, 476, 495, 498, 508, 533, 544, 580, 590, 592, 610, 615, 621, 634, 664, 680, 681, 696, 701, 705, 828, 855, 876, 878, 987
 định có tâm có tứ 796
 định do nhận thức 851, 852, 853, 855
 định do thẩm xét 852, 853, 855, 1053, 1054, 1062, 1096

định do tinh tấn 851, 852, 853, 855, 1053, 1062, 1063, 1096
 định do ước muốn 851, 852, 853, 854, 855, 1053, 1054, 1062, 1096
 định giác chi 709, 767, 770, 779, 833, 914, 996, 999, 1000, 1001, 1022, 1037, 1041, 1044, 1104
 định không tâm có tứ 777, 796
 định không tâm không tứ 777, 796, 1114
 định niệm hơi thở vào hơi thở ra 121, 175, 280, 285, 398, 424
 định quyền 193, 818, 949, 952, 1059
 đoạn kiến 70, 200, 203, 231, 232, 233, 291, 788, 866, 875, 876, 887, 895
 đoàn thực 26, 771
 Độc Giác 51, 133, 268, 278, 289, 502, 503, 524, 669, 674, 675, 676, 677, 678, 682, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 703, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 713, 715, 716, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 726, 727, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 791, 933, 946, 1087, 1094, 1112

G

giác ngộ 6, 18, 41, 49, 73, 75, 79, 90, 102, 106, 112, 117, 121, 122, 144, 154, 156, 176, 181, 182, 191, 192, 233, 234, 238, 245, 246, 247, 267, 268, 275, 276, 280, 283, 284, 285, 290, 297, 298, 300, 309, 327, 339, 376, 377, 378, 379, 380, 389, 392, 396, 398, 399, 400, 417, 424, 444, 452, 453, 463, 466, 493, 501, 504, 506, 523, 525, 561, 569, 570, 582, 584, 595, 597, 598, 599, 600, 605, 606, 610, 614, 618, 619, 630, 638, 639, 653, 654, 655, 656, 660, 663, 668, 674, 675, 676, 677, 682, 687, 692, 697, 698, 710, 719, 723, 739,

750, 760, 768, 792, 794, 795, 907, 908, 946, 947, 985, 998, 1018, 1022, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1030, 1047, 1048, 1071, 1080, 1112
 giải thoát tri kiến uẩn 23, 52, 284, 309, 327, 382, 506, 509, 510, 516, 619, 699, 709, 1085, 1086, 1087, 1090, 1091
 Giáo pháp 55, 57, 87, 123, 125, 127, 130, 131, 240, 250, 262, 314, 402, 503, 506, 527, 583, 618, 630, 633, 656, 658, 660, 683, 733
 Giới bổn 37, 57, 126, 158, 188, 189, 221, 287, 321, 324, 394, 400, 418, 462, 947
 giới cấm thủ 867

H

hai cực đoạn 1047
 hai loại định 796
 hai lực 754, 840, 842
 hai ly tham ái 1042, 1043
 hai mươi biểu hiện 800, 875, 876, 878, 885, 886, 893, 894, 895, 941, 942, 943, 944, 945
 hai mươi bốn trí 899, 929
 hai mươi lăm quán xét 1128
 hai mươi lăm ý nghĩa về định 797
 hai mươi một trí 899, 930

hai mươi ngôn từ 1051, 1053, 1054, 1055
 hai sự dứt bỏ 776
 hai sự giải thoát 1044, 1045, 1046
 hai thể giới 648, 861, 958
 hai trăm pháp sanh lên 899, 930
 hại tướng 50, 79, 172
 hai tướng trạng của chân lý 1016, 1017
 hành động sai trái trong các dục 789, 794
 hành khổ đặc chậm 828
 hành khổ đặc nhanh 828

Hạnh tạng 3
 hành uẩn 359, 802, 803
 hành vi của đạo 945, 946, 1112
 hành vi của định 945, 1112
 hành vi của niệm 944, 945, 946, 1112
 hành vi của oai nghi 945, 946, 1112
 hành vi của sự đạt đến 945, 946, 1112
 hành vi của thức 755, 824, 825, 826, 827, 853, 854, 946
 hành vi của trí 754, 824, 827, 840, 841, 842, 931, 945, 946, 1112
 hành vi của vô trí 824, 825, 826, 827
 hành vi của xứ 945, 946, 1112
 hành xứ của sự diệt tận 1103
 Hiền trí của các bậc Hiền trí 6, 51, 278, 502
 Hiền trí Độc Giác 51, 278, 502
 Hiền trí Hữu học 6, 51, 278, 502
 Hiền trí tại gia 5, 51, 278, 502
 Hiền trí Toàn Giác 6
 Hiền trí Vô học 6, 51, 278, 502
 Hiền trí xuất gia 5, 51, 278, 502
 hiệp thế 46, 47, 183, 710
 hòa giới 760, 872
 hoại kiếp 605, 854
 hoại nghi 17, 22, 26, 28, 42, 61, 69, 70, 74, 80, 81, 82, 85, 92, 95, 119, 163, 168, 170, 193, 204, 207, 217, 219, 221, 262, 273, 275, 277, 283, 298, 334, 340, 351, 388, 422, 466, 493, 513, 514, 517, 518, 524, 525, 527, 536, 544, 548, 568, 606, 664, 670, 671, 692, 708, 724, 733, 775, 780, 793, 795, 810, 817, 825, 826, 842, 843, 844, 846, 849, 850, 862, 867, 877, 878, 899, 900, 924, 930, 940, 947, 960, 967, 980, 1005, 1006, 1067, 1068, 1076, 1077,

1078, 1079, 1080, 1105, 1115, 1117, 1118, 1131
 hoại nghi ngũ ngảm 775, 817, 862, 930, 960, 1005, 1006
 học tập về thắng giới 37, 126, 221, 287, 288, 345, 397, 410, 420, 462, 522, 523, 794, 796, 917, 919, 928, 1129, 1130
 học tập về thắng tâm 37, 126, 133, 221, 287, 288, 327, 329, 345, 397, 410, 420, 462, 522, 523, 794, 796, 917, 919, 928, 1129, 1130
 học tập về thắng tuệ 37, 126, 133, 221, 287, 288, 327, 329, 345, 397, 410, 420, 462, 522, 523, 794, 796, 917, 919, 928, 1129, 1130
 hối hận 17, 22, 178, 179, 180, 181, 182, 298, 307, 308, 309, 310, 388, 414, 416, 417, 444, 598, 599, 692, 733
 hôn trầm 775
 hổ tương duyên 970, 971, 972, 973, 974, 977, 978, 987, 988, 989, 990
 hư không giới 760, 872
 hương tường 50, 563
 hữu ách 866
 hữu ái 14, 28, 30, 43, 85, 120, 283, 422, 454, 684, 775, 788, 877, 878, 1047
 hữu biên kiến 44, 96, 339, 380, 472, 679, 867, 875, 876, 888, 889, 890, 891, 892, 895, 897
 hữu bực 775
 hữu kiến 200, 861, 875, 876, 894, 895
 hữu lậu 556, 559, 587, 596, 649, 665, 771, 837, 838, 839, 857, 955
 hỷ giác chi 709, 767, 770, 778, 779, 833, 914, 996, 999, 1000, 1001, 1022, 1037, 1041, 1043, 1104
 Hy-mã-lạp 291, 372
 hỷ quyền 760, 853, 856, 873, 955

K

khí ái 759, 775, 872
 khí giới 760, 873
 khí tâm 759, 872
 khí tư 759, 872
 khí tướng 759, 872
 khí xứ 760, 772, 861, 873
 khoái lạc kiến 875, 876, 877, 878
 không tánh 46, 47, 183, 184, 186, 307, 384, 595, 715, 755, 766, 770, 774, 781, 794, 795, 797, 805, 809, 810, 811, 827, 835, 836, 837, 839, 850, 905, 912, 913, 939, 940, 953, 954, 959, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 975, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 1007, 1010, 1025, 1075, 1080, 1085, 1086

Không vô biên xứ 13, 28, 59, 60, 64, 119, 125, 180, 215, 230, 283, 289, 422, 439, 611, 627, 628, 687, 697, 709, 761, 770, 773, 780, 785, 793, 795, 811, 813, 828, 837, 839, 840, 841, 874, 904, 939, 940, 959, 960, 961, 962, 963, 975, 986, 1069, 1101
 khổ quyền 760, 873
 kiến ách 866
 kiến bực 775
 kiến lậu 556, 559, 587, 596, 649, 665, 837, 838, 857, 955
 kiến thù 867
 kiếp trái đất 573, 574
 Kim Sí điều 1089

L

- lạc quyền 760, 873
 lầm lạc của kiến 993, 994
 lầm lạc của tâm 993, 994
 lãnh vực của hỷ và lạc 1096
 lãnh vực của không khổ không lạc 1096
 lãnh vực của xả và lạc 1096
 lãnh vực dục giới 828
 lãnh vực không bị lệ thuộc 828
 lãnh vực sắc giới 828
 lãnh vực sanh lên do viễn ly 1096
 lãnh vực vô sắc giới 828
 lậu hoặc 37, 51, 58, 62, 80, 85, 86, 93, 94,
 95, 97, 114, 126, 147, 164, 177, 184,
 192, 199, 200, 201, 202, 204, 206, 221,
 222, 261, 274, 275, 276, 278, 288, 359,
 361, 378, 379, 395, 396, 432, 440, 441,
 443, 444, 447, 448, 458, 461, 462, 467,
 471, 473, 474, 488, 502, 524, 548, 555,
 556, 557, 558, 559, 564, 565, 568, 578,
 586, 587, 595, 596, 597, 611, 628, 639,
 648, 649, 650, 664, 665, 666, 669, 671,
 676, 687, 732, 736, 754, 755, 783, 791,
 837, 838, 839, 855, 856, 857, 908, 954,
 955, 959, 963, 1070, 1071, 1073, 1123,
 1126, 1127
 luân hồi 23, 24, 53, 70, 74, 84, 98, 117, 134,
- 173, 193, 203, 255, 259, 260, 261, 268,
 284, 291, 339, 343, 344, 349, 352, 368,
 378, 381, 382, 461, 462, 482, 486, 506,
 514, 515, 516, 517, 525, 537, 544, 552,
 554, 557, 559, 572, 573, 574, 575, 576,
 589, 591, 592, 593, 594, 596, 597, 607,
 613, 619, 624, 632, 635, 649, 653, 655,
 656, 658, 661, 665, 675, 701, 702, 739,
 740, 766, 767, 770, 819, 865, 866, 915,
 993, 997, 1001, 1026, 1030, 1059, 1104
 lực của chi tịnh 810, 811, 813, 840, 1066, 1069,
 1070, 1073
 lực của minh sát 810, 811, 813, 840, 841, 899,
 929, 1066, 1070, 1073
 lực của sự chuẩn bị 1066, 1068, 1073
 lực của sự cùng cố 1068
 lực của sự ghê sợ [tội lỗi] 1067, 1073
 lực của sự hổ thẹn [tội lỗi] 1066, 1073
 lực của sự khẳng định 1066, 1069, 1073
 lực của sự không sai trái 1066, 1067, 1068, 1073
 lực của sự nhẫn nại 1066, 1068, 1073
 lực của sự phân biệt rõ 1067, 1073
 lực của sự thống lãnh 1069
 lực của sự thuyết phục 1066, 1068, 1069, 1073
 lực của sự tu tập 1066, 1067, 1073

M

- mạng quyền 39, 100, 105, 175, 760, 844, 856,
 857, 873, 955, 1118
 Ma vương 14, 30, 36, 43, 47, 81, 82, 146, 147,
 150, 152, 192, 227, 276, 277, 295, 296,
 363, 371, 375, 378, 393, 394, 406, 442,
 443, 454, 465, 487, 536, 547, 548, 554,
 558, 578, 579, 587, 591, 592, 594, 610,
 617, 620, 627, 628, 653, 675, 684, 686,
 687, 728, 729, 869, 870, 956, 993, 1018,
 1048, 1049, 1059, 1063, 1089, 1123,
 1126, 1127
 minh sát 172, 297, 308, 376, 415, 422, 600, 618,
 727, 737, 750, 753, 766, 770, 771, 774,
 777, 781, 794, 795, 804, 805, 808, 809,
 810, 811, 813, 819, 840, 841, 858, 899,
 903, 905, 907, 915, 929, 937, 939, 940,
 953, 954, 975, 997, 1001, 1003, 1004,
 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010,
 1026, 1030, 1044, 1046, 1059, 1066,
 1070, 1073, 1094, 1104, 1132
 một loại định 796
- một thể giới 648, 861, 909, 958
 mười ba pháp đứng đầu 844, 1118
 mười ba trí trong việc thanh lọc 899, 909
 mười biến xứ 777
 mười bốn Phật trí 869
 mười đoạn tận sự 758
 mười hai sự liên hệ 1108, 1109, 1110, 1111
 mười hai thể giới 649, 861, 958
 mười hai tướng trạng của chân lý 1016, 1017
 mười hai xứ 112, 354, 365, 466, 843, 846, 861,
 958, 1117
 mười hiện tướng 802, 803, 804
 mười loại định 797
 mười loại thần thông 1096
 mười lực của bậc Hữu học 1066, 1070
 mười lực của bậc Lộ tận 1066, 1071
 mười lực của bậc Vô học 1066, 1070
 mười lực của đức Như Lai 1071
 mười lực của thần thông 1066, 1071
 mười một điều lợi ích 1034
 mười nền tảng của đề mục [thiền] 777

mười pháp 758, 772, 775, 777, 784
 mười pháp của bậc Vô học 784
 mười pháp vô học 784
 mười sáu cội nguồn của thân thông 1097
 mười sáu hành vi của trí 754, 840, 841, 842
 mười sáu loại kiến 871, 875
 mười sáu trí ngăn trở 899
 mười sự chuyển tộc 813
 mười sự thể nhập các đề mục kasina 121, 175, 280, 285, 398, 424, 453
 mười sự tu tập về tưởng 121, 175, 280, 285, 398, 424, 453

mười sự việc làm thoái hóa 758
 mười tám cơ sở xâm nhập của kiến 871, 875
 mười tám giới 843, 846, 861, 909, 958, 1117
 mười tám thể giới 649, 861, 909, 958
 mười tám trí 899
 mười thể giới 649, 861, 958
 mười tính chất sai trái 775
 mười trạng thái xả 810, 811
 mười tướng trạng 904, 905, 906
 mười xứ 861, 958
 mười ý nghĩa 908, 1054, 1055

N

năm cảnh giới 867
 năm giải thoát xứ 758
 năm hạng người đồng đạo 316
 năm hiện tướng 802, 803, 804
 năm loại bốn xên 35, 186, 210, 315, 347, 367, 453
 năm loại định 796
 năm loại dục 10, 27, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 43, 86, 111, 124, 191, 203, 259, 345, 348, 386, 393, 399, 453, 631, 703, 717, 718, 720, 722, 723
 năm loại giới 791
 năm loại nhãn 372, 615, 641
 năm loại trí 831
 năm lực 18, 112, 117, 121, 122, 175, 192, 268, 280, 283, 285, 298, 300, 309, 327, 378, 389, 398, 399, 424, 453, 504, 561, 582, 584, 630, 660, 668, 675, 682, 687, 692, 719, 998, 1036, 1037, 1064, 1066, 1071, 1110
 năm mươi biểu hiện 861, 876, 888, 892, 958
 năm mươi lần loại định 797
 năm mươi quán xét về vô thường 1128
 năm pháp ngăn che 775, 867
 năm pháp uẩn 783
 nam quyền 760, 873
 năm quyền 18, 112, 117, 121, 122, 175, 192, 268, 280, 283, 285, 298, 300, 309, 327, 378, 389, 398, 399, 424, 453, 504, 561, 582, 584, 630, 660, 668, 675, 682, 687, 692, 719, 782, 844, 861, 931, 932, 933, 934, 935, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 947, 949, 952, 958, 975, 988, 989, 998, 1036, 1037, 1040, 1041, 1064, 1071, 1110
 năm quyền lực 844
 năm sự cứng cỏi của tâm 55, 418
 năm sự diệt tận 1108, 1109, 1110, 1111
 năm sự dứt bỏ 776
 năm sự ly tham ái 1108, 1109, 1110, 1111

năm sự thuần thực 842
 năm sự viễn ly 1108, 1109, 1110, 1111
 năm sự xả ly 1108, 1109, 1110, 1111
 năm thắng trí 91, 92, 272, 546, 547, 569, 570
 năm thể giới 294, 373, 616
 năm thủ uẩn 80, 192, 222, 379, 396, 458, 676, 786, 788, 861, 958, 1017, 1018, 1047, 1133
 năm triển cái 775, 1133
 năm tùy phiền não 817
 ngã luận thủ 867
 ngã mạn ngũ ngảm 775, 815, 817, 818, 862, 930, 960, 996, 1005, 1006, 1043, 1045
 ngọc ma-ni 105, 312, 313, 360, 369, 696, 720, 721, 880, 881, 883, 884, 885
 ngọc ruby 721
 nhãn giới 873
 nhãn quả 432, 755
 nhãn quyền 301, 302, 393, 401, 414, 415, 725, 726, 727, 873
 nhãn thức giới 760, 873
 nhãn xứ 760, 861
 nhãn xúc 46, 47, 183, 226, 363, 563, 621, 623, 625, 759, 772, 776, 784, 789, 871, 872, 877, 880, 882, 883, 1074, 1120
 Nhập lưu 13, 28, 98, 119, 168, 283, 422, 461, 463, 513, 708, 722, 724, 760, 770, 774, 782, 783, 794, 795, 810, 811, 813, 814, 816, 817, 818, 819, 827, 837, 838, 841, 847, 855, 856, 857, 871, 897, 898, 905, 930, 933, 940, 941, 942, 943, 944, 954, 955, 960, 961, 973, 974, 975, 986, 995, 1005, 1006, 1022, 1029, 1042, 1044, 1084, 1087, 1104, 1122, 1123
 Nhất lai 13, 28, 98, 119, 168, 283, 422, 461, 463, 514, 708, 722, 724, 770, 774, 782, 783, 794, 795, 811, 813, 815, 816, 817, 819, 827, 837, 839, 841, 847, 856, 857, 898, 905, 930, 933, 940, 941, 955, 960,

961, 973, 974, 975, 986, 996, 1005, 1006,
1022, 1043, 1045, 1084, 1087, 1105,
1122, 1123, 1134
nhất thiên 294, 373, 616
Nhị đạo 379, 399, 654, 676, 768, 1022, 1028
nhĩ giới 755, 760, 852, 853, 873
nhĩ quyền 760, 873
nhị thiên 294, 374, 616
nhị thiên 13, 28, 51, 59, 60, 64, 119, 125, 180,
215, 278, 283, 289, 307, 416, 422, 502,
595, 611, 697, 709, 738, 761, 768, 770,
773, 780, 785, 790, 793, 795, 810, 813,
837, 839, 840, 841, 842, 873, 904, 939,
940, 943, 945, 960, 961, 975, 986, 1027,
1069, 1096, 1101
nhĩ thức giới 760, 873
nhĩ xứ 760, 772, 861, 873
nhĩ xúc 46, 47, 183, 226, 228, 563, 759, 871, 872,
877, 880, 882, 883, 1120
Như Lai 32, 51, 56, 121, 122, 149, 151, 165, 166,
176, 278, 280, 285, 295, 296, 297, 327,
328, 374, 375, 377, 399, 424, 434, 445,
453, 503, 524, 525, 527, 535, 540, 560,
570, 606, 608, 609, 610, 612, 616, 617,
619, 648, 652, 662, 669, 677, 791, 859,
861, 863, 864, 867, 868, 869, 870, 888,
890, 891, 892, 895, 896, 933, 946, 955,
957, 1047, 1066, 1071, 1072, 1073, 1087,
1088, 1089, 1094, 1095, 1112, 1134
như ý túc 769, 828, 851
niệm đặt ở thân 13, 15, 287, 408, 466
niệm giác chi 15, 287, 420, 421, 457, 466, 709,
767, 778, 914, 996, 999, 1000, 1001,
1026, 1030, 1031, 1032, 1037, 1041,
1043, 1046, 1104
niệm hơi thở vào hơi thở ra 13, 15, 121, 175,
280, 285, 287, 297, 376, 398, 408, 424,
618, 750, 899, 900, 903, 908, 930
niệm lực 15, 17, 287, 420, 457, 767, 770, 778,

832, 914, 997, 998, 1000, 1001, 1036,
1040, 1044, 1066, 1073, 1104
niệm quyền 15, 287, 420, 457, 760, 766, 770,
778, 831, 856, 873, 914, 931, 932, 933,
934, 935, 936, 937, 938, 941, 942, 943,
944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 952,
955, 956, 997, 998, 1000, 1035, 1040,
1044, 1104, 1110, 1111
niệm sự chết 13, 15, 287, 408, 466, 838
Niết-bàn 13, 14, 15, 22, 23, 28, 30, 32, 41, 51,
59, 61, 64, 72, 79, 90, 97, 110, 112, 120,
132, 133, 134, 135, 144, 154, 169, 170,
182, 193, 199, 241, 243, 253, 254, 269,
278, 282, 283, 284, 287, 300, 327, 347,
348, 349, 354, 370, 377, 390, 391, 392,
397, 398, 403, 408, 423, 441, 442, 444,
447, 448, 449, 454, 461, 466, 480, 492,
493, 495, 502, 504, 506, 511, 516, 517,
518, 521, 525, 527, 528, 530, 532, 534,
540, 542, 543, 547, 557, 561, 562, 563,
564, 569, 577, 578, 581, 582, 583, 584,
597, 598, 599, 600, 601, 602, 610, 614,
619, 630, 633, 637, 638, 642, 643, 648,
649, 654, 656, 657, 658, 659, 660, 661,
666, 667, 670, 671, 672, 684, 735, 737,
754, 760, 765, 766, 767, 769, 771, 772,
776, 777, 779, 782, 783, 784, 792, 794,
795, 806, 812, 813, 819, 820, 828, 829,
835, 836, 842, 843, 850, 856, 857, 892,
897, 898, 904, 905, 907, 908, 909, 912,
915, 928, 950, 951, 955, 963, 964, 972,
979, 981, 982, 985, 997, 1002, 1004, 1006,
1010, 1026, 1027, 1030, 1042, 1043, 1044,
1045, 1046, 1047, 1060, 1061, 1063, 1064,
1075, 1080, 1085, 1086, 1087, 1091, 1092,
1103, 1104, 1105, 1108, 1109, 1110, 1111,
1119, 1120, 1121, 1123, 1124, 1125, 1126,
1133, 1134
nữ quyền 760, 873

P

Phạm Chúng thiên 40, 101, 482, 484, 485, 524,
609, 669, 1049
Phạm hạnh 23, 33, 38, 41, 55, 102, 131, 177, 183,
189, 196, 381, 401, 412, 418, 419, 436,
447, 463, 469, 470, 471, 503, 515, 523,
561, 583, 630, 641, 642, 656, 660, 718,
731, 732, 739, 910, 945, 947, 998, 1097
Phạm thiên 63, 76, 89, 149, 150, 192, 221, 256,
282, 295, 296, 335, 336, 370, 371, 372, 374,
375, 385, 438, 445, 451, 452, 479, 487, 491,
554, 610, 616, 617, 620, 621, 670, 828, 852,
869, 870, 956, 1018, 1034, 1048, 1049,

1063, 1089, 1097, 1099, 1100, 1114
pháp ái 563, 759, 775, 789, 872
pháp giới 760, 873, 1135
Pháp luân 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1063
pháp tâm 563, 759, 789, 872
pháp thiện 158, 259, 288, 508, 533, 592, 771,
819, 843, 845, 846, 869, 899, 907, 915,
942, 944, 985, 997, 1002, 1030, 1044,
1046, 1060, 1104, 1117
pháp tối thượng 32, 437, 438, 505, 506, 507, 526,
527, 528, 1034, 1049, 1064
pháp trắng 259

pháp tư 563, 759, 789, 872
 pháp tứ 563, 759, 789, 872
 pháp tướng 50, 563, 624, 759, 789, 872
 pháp xứ 760, 861, 873
 phát quang 768, 1028
 Phật trí 150, 151, 296, 375, 617, 869, 870
 phi hữu 14, 30, 43, 44, 61, 66, 67, 69, 93, 94,
 200, 201, 232, 233, 234, 260, 261, 262,
 438, 439, 454, 467, 517, 518, 519, 520,
 532, 533, 684, 788, 861, 875, 876, 894,
 895, 896, 1047, 1126
 phi hữu ái 14, 30, 43, 454, 684, 788, 1047
 phi hữu kiến 861, 875, 876, 894, 895
 phi phúc hành 77, 159, 171, 258, 277, 354, 356,
 366, 508, 509, 604, 649, 844, 1075
 Phi tướng phi phi tướng 13, 15, 22, 28, 36, 59,
 60, 61, 64, 69, 70, 83, 96, 113, 117, 119,
 125, 130, 159, 169, 177, 180, 186, 189,
 204, 215, 262, 283, 289, 303, 319, 322,
 380, 422, 505, 529, 542, 544, 569, 575,
 611, 628, 632, 634, 685, 687, 697, 709,

761, 770, 773, 781, 785, 793, 795, 811,
 813, 828, 837, 839, 840, 841, 842, 873,
 874, 892, 904, 939, 940, 959, 960, 961,
 963, 964, 975, 986, 1029, 1069, 1101
 phóng dật 17, 22, 26, 28, 42, 69, 70, 82, 85, 92,
 95, 120, 168, 181, 204, 207, 262, 273, 275,
 283, 285, 298, 323, 334, 351, 388, 406, 407,
 416, 422, 513, 544, 664, 692, 708, 733, 767,
 770, 775, 778, 780, 793, 795, 815, 817, 818,
 825, 826, 832, 840, 842, 843, 844, 846, 849,
 850, 899, 900, 902, 903, 914, 925, 930, 932,
 937, 938, 940, 948, 949, 950, 952, 960,
 967, 996, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1003,
 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011,
 1012, 1026, 1036, 1040, 1043, 1044, 1045,
 1066, 1067, 1068, 1070, 1073, 1076, 1077,
 1078, 1079, 1080, 1097, 1104, 1105, 1115,
 1117, 1118, 1131
 phong giới 760, 872
 phúc hành 77, 277, 508, 649, 844, 1075

S

sắc ái 563, 775, 789, 872
 sắc giới 9, 14, 15, 29, 43, 45, 46, 47, 48, 53, 67, 77,
 86, 93, 113, 159, 165, 169, 183, 186, 234,
 260, 303, 380, 439, 461, 464, 488, 505,
 508, 518, 529, 533, 538, 540, 569, 575,
 588, 592, 607, 632, 634, 685, 758, 760,
 777, 788, 797, 828, 829, 843, 846, 854,
 869, 873, 909, 987, 989, 1075, 1103, 1117
 sắc tâm 624, 759
 sắc thân 542, 607
 sắc tư 563, 789, 872
 sắc tứ 563, 789, 872
 sắc tướng 28, 50, 64, 119, 283, 422, 445, 563,
 607, 608, 609, 627, 687, 789, 872
 sắc xứ 760, 772, 861, 873
 sân độc 793, 844, 845, 849, 899, 1079
 sân hận 17, 20, 22, 26, 36, 38, 39, 42, 43, 48, 52,
 54, 55, 60, 61, 62, 66, 69, 70, 73, 74, 78,
 80, 81, 82, 84, 92, 95, 98, 116, 117, 121,
 124, 127, 133, 139, 146, 155, 159, 168,
 171, 175, 176, 178, 180, 184, 189, 190,
 193, 195, 197, 199, 201, 204, 207, 216,
 217, 253, 262, 268, 273, 274, 275, 276,
 277, 279, 280, 284, 285, 290, 291, 292,
 298, 300, 309, 315, 317, 326, 327, 334,
 338, 339, 341, 344, 345, 351, 356, 357,
 358, 367, 370, 377, 378, 380, 381, 382,
 388, 390, 397, 398, 405, 416, 417, 418,

419, 420, 423, 453, 465, 466, 471, 485,
 488, 489, 490, 493, 494, 498, 513, 514,
 515, 517, 518, 519, 522, 523, 524, 528,
 530, 537, 538, 540, 544, 547, 548, 561,
 565, 571, 577, 578, 585, 586, 589, 595,
 599, 601, 639, 644, 645, 646, 648, 652,
 653, 654, 656, 658, 661, 664, 668, 670,
 671, 674, 675, 690, 691, 692, 694, 708,
 715, 717, 729, 732, 733, 734, 739, 743,
 744, 745, 864, 865, 924
 sanh chủng 1018, 1019, 1020
 sanh-già-bệnh-chết 6
 sanh-lão-tử luân hồi 117, 259
 sân tướng 50, 79, 172
 sàu-bi-khồ-ưu-não 12, 20, 42, 47, 73, 124, 228,
 334, 386, 465, 482, 495, 497, 498, 499,
 500, 512, 558, 634, 649, 664, 670
 sáu điều tối thượng 758
 sáu loại định 796
 sáu mươi hai tà kiến 44, 62, 64, 65, 71, 92, 94, 96,
 97, 145, 147, 153, 155, 156, 171, 184, 235,
 237, 239, 245, 250, 252, 254, 259, 266, 272,
 275, 340, 380, 472, 627, 679, 712, 867
 sáu mươi tám giải thoát 959
 sáu mươi tám lực 1066
 sáu ngoại xứ 1077, 1078
 sáu nguồn gốc của tranh cãi 867
 sáu nhóm ái 867

sáu nội xứ 53, 93, 488, 498, 499, 861, 958

sáu thắng trí 783

sáu thế giới 649, 861, 958

sáu tránh căn 867

sáu tướng trạng của chân lý 1016

sáu tùy niệm xứ 777

sáu xứ thuộc nội phần 649

si mê 17, 19, 26, 41, 42, 50, 52, 54, 55, 60, 61, 62, 66, 69, 70, 73, 74, 78, 80, 81, 82, 92, 95, 98, 99, 110, 116, 117, 121, 133, 146, 148, 155, 159, 168, 171, 172, 173, 175, 176, 181, 182, 184, 193, 197, 199, 204, 207, 253, 262, 268, 271, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 284, 285, 286, 290, 291, 292, 298, 299, 300, 326, 327, 334, 338, 339, 341, 344, 345, 351, 356, 357, 358, 367, 370, 377, 378, 380, 381, 382, 388, 390, 397, 398, 405, 408, 418, 419, 420, 423, 447, 452, 453, 457, 459, 465, 466, 471, 472, 485, 487, 488, 489,

490, 493, 494, 499, 500, 501, 513, 514, 515, 517, 518, 519, 522, 523, 524, 530, 537, 538, 540, 544, 548, 565, 571, 577, 585, 589, 595, 596, 600, 629, 639, 644, 645, 646, 647, 648, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 661, 664, 668, 670, 671, 674, 675, 692, 694, 708, 713, 715, 716, 729, 734, 739, 743, 744, 864, 865, 924

siêu thế 737, 1103

Sơ đạo 379, 399, 654, 676, 768, 1022, 1028

sơ thiền 13, 28, 59, 60, 64, 119, 125, 180, 189, 215, 282, 289, 307, 322, 416, 421, 595, 609, 611, 697, 698, 709, 738, 761, 768, 770, 773, 776, 780, 785, 790, 793, 795, 810, 813, 837, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 849, 873, 903, 904, 939, 940, 943, 945, 960, 961, 964, 967, 975, 986, 1027, 1029, 1067, 1068, 1069, 1076, 1077, 1078, 1079, 1080, 1096, 1101, 1108, 1109, 1110, 1116, 1117, 1118, 1129, 1131

T

tà định 67, 116, 123, 397, 758, 775, 815, 816, 995, 999, 1001, 1042, 1045

tà giải thoát 67, 116, 148, 397, 758, 775, 848

tà kiến 6, 22, 24, 26, 28, 36, 38, 39, 42, 43, 44, 45, 48, 49, 50, 52, 54, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 69, 70, 71, 73, 77, 78, 79, 82, 83, 85, 87, 88, 89, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 103, 104, 105, 106, 109, 110, 112, 113, 115, 116, 119, 121, 123, 124, 127, 131, 134, 136, 137, 145, 146, 147, 148, 151, 153, 154, 155, 156, 158, 159, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 175, 176, 177, 180, 182, 184, 189, 190, 199, 200, 204, 205, 206, 207, 218, 219, 227, 230, 233, 235, 237, 239, 245, 246, 247, 248, 250, 252, 254, 255, 258, 259, 260, 261, 262, 266, 267, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 279, 280, 283, 284, 285, 292, 293, 294, 296, 303, 309, 333, 338, 339, 340, 341, 342, 344, 347, 351, 352, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 362, 363, 364, 367, 370, 373, 375, 377, 380, 381, 382, 397, 398, 417, 422, 423, 443, 445, 453, 455, 457, 468, 471, 472, 488, 498, 499, 501, 503, 506, 508, 510, 512, 513, 515, 516, 518, 524, 528, 529, 534, 535, 536, 542, 543, 544, 550, 552, 554, 557, 559, 562, 569, 570, 571, 574, 576, 577, 585, 586, 588, 589, 590, 599, 615, 617, 619, 621, 626, 627,

628, 641, 646, 648, 654, 664, 665, 667, 670, 678, 679, 682, 684, 685, 701, 702, 708, 712, 713, 716, 717, 724, 734, 741, 745, 758, 775, 776, 782, 794, 795, 805, 807, 811, 814, 815, 816, 817, 825, 826, 827, 844, 848, 855, 862, 864, 865, 866, 867, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 941, 950, 955, 960, 995, 999, 1000, 1042, 1044, 1089, 1094, 1105, 1108, 1109, 1110, 1118

tà kiến ngũ ngẫm 775, 817, 862, 960

tà kiến theo mười nền tảng 867

tà mạng 67, 116, 397, 758, 775, 814, 816, 995, 999, 1001, 1042, 1045

tám căn bản của thần thông 1097

tám cơ sở của kiến 871, 874

Tam đạo 379, 399, 654, 676, 768, 1022, 1028

tám giải thoát 784

tam giới 7, 77, 158, 348, 429, 752

tám hành vi 945, 946, 1112, 1113

tám loại định 797

tám pháp thể gian 861, 867, 958

tám pháp từ khước 58, 394

tám quyền 856, 857, 955

tâm sắc giới 508, 1103

tám sự chứng đạt 91, 92, 272, 546, 547, 569, 570

tám thắng xứ 121, 175, 280, 285, 398, 423, 453

Tam Thập Tam 223, 369

tam thiên 13, 28, 59, 60, 64, 119, 125, 180, 215, 283, 289, 307, 416, 422, 502, 595, 611, 697, 709, 738, 761, 768, 770, 773, 780, 785, 790, 793, 795, 810, 813, 837, 839, 840, 841, 873, 904, 939, 940, 943, 945, 960, 961, 975, 986, 1027, 1069, 1096, 1101

tâm thiện dục giới 508

tà nghiệp 67, 116, 397, 758, 775, 814, 816, 995, 999, 1000, 1042, 1045

tà ngữ 67, 116, 397, 758, 775, 814, 816, 995, 999, 1000, 1042, 1045

tà niệm 67, 116, 397, 758, 775, 814, 816, 995, 999, 1001, 1042, 1045

tấn quyền 311, 404, 740, 760, 766, 770, 778, 831, 856, 857, 873, 914, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 952, 955, 956, 997, 998, 999, 1035, 1040, 1044, 1104, 1110, 1111

tà tinh tấn 67, 116, 397, 758, 775, 814, 816, 995, 999, 1001, 1042, 1045

tà trí 67, 116, 397, 547, 569, 570, 758, 775

tà tư duy 67, 116, 148, 397, 758, 775, 814, 816, 848, 995, 999, 1000, 1042, 1044

Tha Hóa Tự Tại 40, 101, 482, 524, 828, 1049

tham ái 6, 9, 11, 14, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 34, 35, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 49, 50, 52, 54, 58, 62, 63, 64, 67, 69, 70, 73, 77, 78, 81, 82, 83, 84, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 103, 104, 105, 106, 109, 110, 112, 113, 115, 120, 130, 131, 134, 152, 156, 158, 159, 165, 166, 169, 170, 171, 172, 175, 176, 177, 178, 182, 186, 191, 194, 195, 196, 197, 200, 201, 202, 204, 205, 206, 214, 215, 218, 226, 227, 230, 233, 241, 243, 254, 255, 260, 261, 271, 272, 273, 274, 275, 277, 279, 283, 284, 285, 286, 288, 292, 303, 333, 335, 337, 347, 349, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 364, 365, 366, 367, 377, 378, 380, 381, 382, 390, 395, 405, 418, 421, 434, 436, 438, 439, 440, 441, 443, 444, 446, 447, 448, 454, 455, 456, 457, 464, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 475, 485, 488, 490, 499, 503, 505, 506, 507, 508, 510, 512, 516, 517, 519, 520, 527, 528, 529, 531, 532, 533, 535, 537, 542, 543, 548, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 561, 562, 564, 565, 567, 568, 569, 570, 571, 574, 577, 578, 581, 582, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 596, 598, 601, 602,

606, 619, 633, 634, 635, 637, 641, 643, 653, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 667, 671, 673, 674, 675, 678, 679, 682, 683, 684, 685, 701, 702, 713, 715, 716, 717, 718, 724, 731, 732, 734, 735, 736, 739, 740, 741, 750, 762, 763, 770, 773, 781, 785, 788, 789, 790, 792, 793, 794, 795, 801, 804, 805, 808, 809, 810, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 829, 830, 838, 840, 841, 853, 864, 865, 866, 896, 901, 905, 908, 911, 924, 939, 940, 952, 953, 954, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 975, 983, 984, 1009, 1017, 1018, 1042, 1043, 1044, 1046, 1047, 1070, 1075, 1080, 1081, 1083, 1089, 1092, 1097, 1100, 1105, 1107, 1108, 1109, 1110, 1111, 1119, 1120, 1121

tham dục 775

thăng giới 37, 121, 126, 133, 174, 175, 221, 280, 285, 287, 288, 327, 329, 345, 397, 398, 410, 420, 423, 453, 462, 522, 523, 682, 794, 795, 796, 917, 919, 928, 1129, 1130

thăng hành 844, 861

thân giới 760, 873

Thăng pháp 194, 195, 215, 611

thăng tâm 37, 121, 126, 133, 141, 174, 175, 221, 280, 285, 287, 288, 327, 329, 345, 397, 398, 410, 420, 423, 453, 462, 522, 523, 794, 795, 796, 902, 903, 917, 919, 928, 946, 1112, 1129, 1130

thăng tri 757

thăng tuệ 37, 121, 126, 133, 174, 175, 221, 280, 285, 287, 288, 327, 329, 345, 397, 398, 410, 420, 423, 453, 462, 522, 523, 770, 774, 781, 794, 795, 796, 827, 905, 917, 919, 928, 939, 940, 975, 1129, 1130

Thánh định 23, 597

Thánh giải thoát 23, 597

Thánh giới 23, 597

Thánh Hữu học 117, 613

thành kiếp 605, 854

Thánh pháp 57, 58, 59, 60, 61, 62, 186, 384, 395, 626, 712, 715, 737, 878, 886, 887, 893

Thánh tuệ 23, 597

thân kiến 626, 712, 875, 876, 886, 895, 897, 930, 1005, 1006

thân quyền 760, 873

thân thức giới 760, 873

thần túc 851

thần xứ 760, 772, 861, 873

thần xúc 46, 47, 183, 226, 228, 563, 759, 787, 872, 877, 880, 882, 883, 1120

thất tiềm miên 775

- thiên nhân 192, 256, 483, 1049, 1059, 1063
 thiên nhân 6, 41, 85, 267, 268, 269, 293, 294, 317, 372, 373, 615, 755, 783, 855, 1099
 thiên thứ ba 37, 126, 287, 462, 627, 686
 thiên thứ nhất 37, 126, 287, 462, 627, 686, 733
 thiên thứ nhì 37, 126, 287, 462, 627, 686
 thiên thứ tư 37, 126, 221, 230, 287, 462, 627, 686, 735
 thiết giới 760, 873
 thiết quyền 760, 873
 thiết thức giới 760, 873
 thiết xứ 760, 772, 861, 873
 thiết xúc 46, 47, 183, 226, 228, 563, 759, 871, 872, 877, 880, 882, 883, 1120
 thỉnh ái 563, 759, 775, 872
 thỉnh giới 760, 873
 thỉnh tâm 563, 759, 872
 thỉnh tư 563, 759, 872
 thỉnh tứ 563, 759, 872
 thỉnh tướng 50, 563, 759, 872
 Thịnh văn 4, 35, 36, 268, 289, 596, 654, 677, 749, 756, 791, 863, 870, 933, 946, 956, 1042, 1043, 1088, 1094, 1100, 1112
 thịnh xứ 760, 772, 861, 873
 thọ uẩn 802, 803
 thức giới 10, 148, 165, 286, 338, 405, 464, 588, 662, 663, 703, 760, 824, 825, 872, 873, 923
 thức thực 27, 771
 thức tri 757
 thức uẩn 10, 148, 286, 338, 359, 405, 464, 662, 802, 803, 804, 923
 Thức vô biên xứ 13, 28, 59, 60, 64, 125, 180, 215, 283, 289, 422, 439, 536, 608, 611, 628, 687, 697, 709, 761, 770, 773, 780, 785, 793, 795, 811, 813, 837, 839, 840, 841, 874, 904, 939, 940, 959, 960, 961, 963, 975, 986, 1069, 1101
 thường kiến 70, 200, 203, 232, 233, 788, 875, 876, 887, 895
 thủy giới 760, 872
 tiểu thế giới 294, 373, 616
 tịnh giác chi 709, 767, 770, 779, 833, 914, 996, 999, 1000, 1001, 1022, 1037, 1041, 1043, 1104
 tín quyền 193, 770, 818, 831, 931, 933, 941, 947, 949, 951, 1059, 1063
 Toàn tri 57, 65, 87, 88, 121, 136, 176, 248, 250, 257, 265, 280, 286, 379, 380, 399, 424, 453, 605, 638, 639, 656, 658, 660
 trạch pháp giác chi 79, 170, 378, 399, 492, 518, 654, 675, 709, 767, 770, 778, 833, 914, 996, 999, 1000, 1001, 1022, 1031, 1032, 1037, 1041, 1043, 1104
 trí biết được khả năng của người khác 606, 756, 859, 861, 869
 trí biết được tâm 755, 783, 853, 854, 1099
 trí chuyển tộc 753, 812, 814
 trí nhớ về các kiếp sống trước 85, 755, 783, 854
 trí quán xét về sự tan rã 805
 trí thanh tịnh của nhĩ giới 755, 852, 853
 trí toàn giác 6, 297, 376, 442, 525, 535, 540, 570, 580, 581, 582, 606, 619, 648, 908, 1057
 trí Toàn tri 121, 176, 280, 286, 380, 399, 424, 453, 639
 trời Sakka 369, 372
 tứ bực 775
 tục sinh 987, 988, 989, 990
 tử đại 820, 821, 822, 823, 916
 Tứ Đại Thiên Vương 40, 101, 372, 481, 484, 524, 669, 1049
 Tứ đạo 379, 399, 654, 676, 1022, 1028
 tứ diệu đế 504
 tuệ đồng tốc 1081, 1082, 1083, 1084, 1092
 tuệ làm sáng tỏ các pháp khác biệt 754, 846
 tuệ lực 17, 41, 66, 79, 170, 277, 378, 399, 423, 459, 492, 518, 654, 675, 767, 770, 778, 832, 858, 914, 997, 999, 1000, 1001, 1026, 1030, 1036, 1040, 1044, 1046, 1066, 1073, 1104
 tuệ nhàm chán 1081, 1083
 tuệ nhãn 6, 42, 293, 294, 296, 372, 374, 375, 615
 tuệ nhẹ nhàng 1084, 1091
 tuệ phổ thông 1081, 1082, 1083, 1084, 1085, 1086
 tuệ quyền 41, 66, 79, 170, 277, 378, 399, 423, 459, 492, 518, 654, 675, 760, 766, 770, 778, 831, 832, 856, 858, 873, 914, 931, 932, 933, 935, 936, 937, 938, 939, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 955, 956, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 997, 998, 1000, 1026, 1030, 1035, 1040, 1044, 1046, 1104, 1110, 1111
 tuệ rộng lớn 81, 149, 294, 374, 432, 583, 616, 662, 1081, 1083, 1084, 1086
 tuệ sắc bén 81, 149, 294, 374, 583, 616, 662, 1081, 1083, 1084, 1092, 1093
 tuệ thâm sâu 1081, 1083, 1084, 1086, 1087
 tuệ tri 757
 tuệ vĩ đại 81, 149, 294, 374, 583, 616, 662, 1081, 1083, 1084, 1085
 tuệ vi tiểu 81, 149, 294, 374, 583, 616, 662, 1081, 1082, 1083, 1084, 1091, 1092
 tuệ với tính chất chủ đạo 848, 849
 tuệ với trạng thái đã được biết 847
 tuệ với trạng thái đã được chạm đến 847, 848
 tuệ vô song 1081, 1082, 1083, 1084, 1087, 1089
 tư niệm thực 27, 771

tướng trạng hữu vi 1016
 tướng trạng vô vi 1016
 tướng tri 757
 tướng uẩn 359, 802, 803
 tương ưng duyên 970, 971, 972, 973, 974, 977, 978, 987, 988, 989, 990
 từ tâm giải thoát 873, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1041
 tứ thiên 13, 28, 51, 59, 60, 64, 119, 125, 180, 215, 278, 283, 289, 307, 416, 422, 502, 595, 611, 697, 709, 735, 738, 761, 768, 770, 773, 780, 785, 790, 793, 795, 810, 813, 837, 839, 840, 841, 873, 904, 939, 940, 943, 945, 960, 961, 975, 986, 1027, 1069, 1096, 1101
 tùy ngã kiến 875, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 894, 895, 897
 tùy niệm giới 13, 15, 287, 408, 466, 777
 tùy niệm Niết-bàn 13, 15, 287, 408, 466
 tùy niệm Pháp 13, 15, 287, 408, 466, 777
 tùy niệm Phật 13, 15, 287, 408, 466, 661, 662

tùy niệm Tăng 13, 15, 287, 408, 466, 777
 tùy niệm thiên 13, 15, 287, 408, 466, 777
 tùy niệm xả thí 13, 15, 287, 408, 466
 tùy thuận ái 799
 tùy thuận các hành 799
 tùy thuận danh sắc 799
 tùy thuận hữu 799
 tùy thuận sanh 59, 61, 90, 269, 547, 776, 799, 800, 801, 820, 821, 822, 823, 861, 1092, 1130
 tùy thuận sáu xứ 799
 tùy thuận thọ 799
 tùy thuận thủ 799
 tùy thuận thức 799
 tùy thuận vô minh 799
 tùy thuận xúc 799
 tỷ giới 760, 873
 tỷ quyền 760, 873
 tỷ thức giới 760, 873
 tỷ xứ 760, 772, 861, 873
 tỷ xúc 46, 47, 183, 226, 228, 563, 759, 871, 872, 877, 880, 882, 883, 1120

U

uế hạnh về thân 17, 48, 51, 66, 81, 116, 128, 133, 146, 148, 167, 180, 276, 278, 293, 298, 308, 317, 330, 348, 373, 388, 404, 405, 417, 453, 465, 488, 502, 547, 599, 615, 631, 673, 692, 718
 uế hạnh về khẩu 17, 48, 51, 66, 81, 116, 128, 133, 146, 148, 167, 180, 276, 278, 293, 298, 308, 317, 330, 348, 373, 388, 404,

405, 417, 453, 465, 488, 502, 547, 599, 615, 631, 673, 692, 718
 uế hạnh về ý 17, 48, 51, 66, 81, 116, 128, 133, 146, 167, 180, 276, 278, 293, 298, 308, 317, 330, 348, 373, 388, 404, 405, 417, 453, 465, 488, 502, 547, 599, 615, 631, 664, 673, 692, 718
 ưu quyền 760, 853, 873

V

vị ái 563, 759, 775, 872
 Vi diệu pháp 5, 122, 751
 viễn ly về mầm tái sanh 27, 28, 119, 120, 133, 282, 283
 viễn ly về tâm 27, 28, 119, 120, 133, 282, 283
 viễn ly về thân 27, 28, 119, 133, 282
 vị giới 760, 873
 vị lai hữu biên kiến 875, 876, 892, 895, 897
 vị tầm 402, 403, 563, 759, 872
 vị tri quyền 760, 855, 856, 954, 955
 vị tư 563, 759, 872
 vị tứ 563, 759, 872
 vị tướng 50, 563, 759, 872
 vị xứ 760, 772, 861, 873
 vô hại tướng 50
 vô minh ách 866
 vô minh bộc 775
 vô minh lậu 556, 559, 587, 596, 649, 665, 837, 838, 839, 857, 955, 1009

vô minh ngũ ngầm 775, 815, 817, 818, 862, 930, 960, 996, 1005, 1006, 1043, 1045
 vô ngã 47, 80, 155, 162, 192, 200, 222, 227, 233, 297, 376, 378, 395, 423, 457, 461, 465, 471, 499, 504, 507, 531, 532, 536, 558, 562, 564, 618, 622, 624, 654, 666, 667, 675, 713, 738, 758, 762, 763, 769, 770, 773, 781, 786, 793, 795, 801, 804, 805, 809, 820, 821, 822, 823, 824, 827, 830, 839, 840, 841, 846, 847, 848, 868, 905, 911, 912, 913, 926, 927, 929, 937, 938, 939, 940, 953, 954, 961, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 993, 994, 1004, 1005, 1006, 1007, 1011, 1012, 1014, 1015, 1016, 1029, 1070, 1081, 1082, 1083, 1092, 1100, 1119, 1120, 1121, 1123, 1125, 1127, 1128

vô nguyên 46, 47, 183, 307, 595, 766, 770, 774, 781, 794, 795, 797, 809, 810, 811, 814, 827, 835, 836, 837, 839, 905, 939, 940, 953, 954, 959, 960, 964, 965, 966, 968, 969, 975, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 1007, 1010, 1025
 vô nguyên giải thoát 811, 959, 960, 964, 968, 969, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985
 vô sắc giới 9, 14, 29, 43, 45, 46, 47, 48, 53, 67, 77, 86, 93, 113, 159, 169, 183, 186, 234, 260, 303, 380, 439, 461, 464, 488, 505, 508, 518, 529, 533, 538, 540, 569, 575, 592, 632, 634, 685, 758, 760, 777, 788, 797, 828, 829, 843, 846, 854, 869, 873, 909, 987, 989, 1103, 1117
 vô sân tướng 50
 Vô sở hữu xứ 13, 28, 59, 60, 64, 119, 125, 180, 215, 283, 289, 422, 439, 445, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 607, 608, 611, 612, 628, 687, 697, 761, 770, 773, 780, 785, 793, 795, 811, 813, 837, 839, 840, 841, 874, 904, 939, 940, 959, 960, 961, 963, 975, 986, 1069, 1070, 1101
 vô thường 11, 47, 50, 80, 155, 162, 192, 200, 222, 227, 233, 266, 271, 272, 297, 327, 336, 337, 345, 351, 355, 366, 376, 378,

395, 423, 457, 461, 465, 471, 488, 499, 504, 507, 530, 532, 535, 556, 558, 562, 564, 565, 578, 593, 604, 612, 618, 644, 654, 666, 667, 675, 713, 738, 739, 757, 762, 763, 770, 773, 781, 786, 793, 795, 800, 801, 804, 805, 809, 820, 821, 822, 823, 824, 827, 829, 830, 838, 839, 840, 841, 846, 847, 868, 905, 910, 911, 912, 913, 921, 922, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 937, 938, 939, 940, 953, 954, 961, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 993, 994, 1004, 1005, 1006, 1007, 1010, 1011, 1012, 1014, 1015, 1017, 1018, 1029, 1070, 1081, 1082, 1083, 1084, 1092, 1100, 1101, 1102, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1127, 1128
 vô tướng 46, 47, 183, 307, 595, 751, 766, 770, 774, 781, 794, 795, 797, 809, 810, 827, 834, 835, 836, 837, 839, 905, 939, 940, 953, 954, 959, 960, 964, 965, 966, 968, 969, 975, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 1007, 1010, 1025, 1032, 1033
 vô tướng giải thoát 959, 960, 964, 968, 969, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984

X

xác định bất thiện 829
 xác định thiện 829
 xác định vô ký 829
 xả giác chi 709, 767, 770, 779, 833, 914, 996, 999, 1000, 1001, 1022, 1026, 1030, 1031, 1032, 1033, 1037, 1041, 1044, 1046, 1104
 xả quyền 760, 853, 873
 xuất ly tướng 50
 xuất thế 46, 47, 183, 307, 595, 777

xúc ái 563, 759, 775, 872
 xúc giới 760, 873
 xúc tâm 563, 759, 872
 xúc thực 27, 771
 xúc tư 563, 759, 872
 xúc tứ 563, 759, 872
 xúc tướng 50, 563, 759, 872
 xúc xứ 80, 192, 222, 379, 396, 458, 676, 760, 772, 861, 873

Y

y chi duyên 970, 971, 972, 973, 974, 977, 978, 987, 988, 989, 990
 ý giới 760, 824, 825, 873
 ý quyền 10, 148, 286, 338, 392, 393, 401, 405, 464, 662, 727, 760, 856, 873, 923, 955

ý thức giới 10, 148, 286, 338, 405, 464, 662, 663, 703, 760, 824, 825, 873, 923
 ý xứ 10, 148, 286, 338, 405, 464, 662, 760, 772, 861, 873, 923

SÁCH DẪN PĀLI

A

- abbhutadhamma 122, 158, 191, 668, 719
Abhibhū 1100
Abhidhamma 5
Abhidhammapiṭaka 751
abhidhāna 749
abhijānāti 757
abhisamayakathā 750, 1103
abhisāṅkhārā 844
addāritṭhaka 293, 373, 615
addhā 407, 512, 515, 671, 699
Adhipati 578
Aggabodhi 4
Aggivessana 233, 251
ahantimānavinibandhādītṭhi 892
ahi 13, 14
Ajita 427, 428, 433, 434, 435, 446, 451, 452,
453, 455, 456, 457, 459, 460, 461, 467,
637, 638, 642, 746
Ajitamāṇavapucchā 434
Ajitasuttaniddeso 428
akāmo 581, 645
akiñcanaṃ 515
Allasanda 131
ambujaṃ 168
Anagāramuni 5
anaññātāññassāmītindriya 760
Anāthapiṇḍika 931, 1074, 1122, 1134
Aṅgaloka 131, 340
Aṅguttaranikāya 3, 4
Aññākoṇḍañña 1049, 1058
aññātāvindriya 760
aññindriya 760
Anotatta 651
antaggāhikādītṭhi 888
Antagū 578
anubodhana 768
anubodhipakkhiya 768
anubujjhana 768
anubujjhati 379, 1022
anujotana 768
Anurādhapura 4
Apadāna 3
Apannaka 122
Aparagoyāna 223
aparantānuditṭhi 892
apuññābhisāṅkhāro 844, 1075
araṇavihāraññaṃ 839
Aratī 152
Asekhamuni 6
asesaṃ 460
assādadītṭhi 876
Assaka 431, 590
Assakanna 223, 291
atha 128, 148, 324, 338, 407, 420, 665
attadaṇḍā 330
Attadaṇḍasuttaniddeso 6
attānuditṭhi 878
attavādapatisaṃyuttādītṭhi 893
attavādupādānaṃ 867
attha 749
atṭha micchattā 775
atthasandassanaññaṃ 846
atṭha vimokkhā 784
Avanti 590
Avīci 223, 332, 681
avijjāyoga 866

Ā

- ādadāti 70
ādiyati 70
Ālavigotama 666, 667
Ānanda 104, 122, 363, 625, 710, 1003, 1074
ānantarikasamādhiññaṃ 837
ānāpānasati 750
ānāpānasatikathā 899
āneñjābhisāṅkhāro 844, 1075
āsavakkhayaññaṃ 855
āsayaṇusayaññaṃ 861

āsīvisavagga 117 546, 549, 560, 574, 581, 589, 596, 614,
 āvajjitattā 952 629, 644
 āyasmā 5, 118, 369, 451, 456, 468, 521, 534, 538, āyatanāni 772

I

iddhikathā 750, 1096 indriyakathā 931
 iddhipāda 851 indriyaparopariyattañāṇaṃ 859
 iddhividhañāṇaṃ 851 Isadhara 223, 291
 Inda 149, 434, 478 Isipatana 1047, 1049
 Indacanda 7, 429, 752 itihanti 61
 indriya 750 Itivuttaka 3, 4

U

Ubhatovibhaṅga 122 Upakkilesaññāni 900
 Udāna 3, 4, 1136 Upasena 4, 5
 udaya 428, 433, 444, 446, 595, 596, 597, 598, Upasīva 428, 433, 439, 440, 446, 534, 535, 536,
 599, 604, 637, 638, 746 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544,
 udayabbayaññāṇaṃ 802 545, 637, 638, 746
 Udayamāṇavapucchā 444 Upasīvasuttaniddeso 428
 Udayasuttaniddeso 428 Uravagga 4, 427
 uddhaccakukkucca 867 Uttarā 1101
 Ujjenī 433 Uttarakuru 223
 upādāna 867 Uttaramantī 749

E

ekabījī 897 Eḷavaddhana 131, 340
 eḷam 168 eṇi 686

O

Okkāka 432

K

Kaccāna 164, 165 Kappasuttaniddeso 428
 Kakusandha 650, 1054 karavīka 223, 291, 370
 Kalahavivādasuttaniddeso 6 kasiṇa 121, 175, 280, 285, 398, 424, 453, 1146
 Kālamukha 131, 340 Kassapa 650, 732, 1054, 1055
 kāma 6, 581, 645 kilesakāma 6
 kāmacchanda 867 kinu kho 156, 483, 495, 501, 538, 546, 550
 Kāmasuttaniddeso 6 Kittisena 4
 kāmatanḥā 788 kīvanto 387
 kāmayoga 866 Kokālika 419
 Kamboja 590 kolaṃkola 897
 kayo 25 Konāgamana 650
 kamma 750 Koṇḍañña 1049, 1058
 kammakathā 991 Kosala 410, 431, 432, 590
 kāmupādānaṃ 867 Kosambī 433, 1003
 Kaṇha 578 kosātakī 876, 878
 kaṇhāsukkadhammā 1105 koṭi 572, 573, 574
 kaṇikāra 293, 373, 615 koṭisatasahassacakkavāla 294
 Kapila 433 Kuru 590
 kappa 428, 433, 442, 446, 572, 574, 575, 576, kusa 342
 577, 579, 637, 638, 746 Kusinārā 433
 Kappamāṇavapucchā 442 kuvanto 387

KH

Khaggavisāṇasutta 4, 427
 Khaggavisāṇasuttaniddeso 428
 khandha 23
 khandhaka 122
 khantiñāṇaṃ 847

Khāṇukondañña 1101
 Khuddakanikāya 3, 4, 427
 Khuddaka Nikāya 5, 1166
 Khuddakapāṭha 3

G

gāho 35
 Gaṇanuddeso 899
 Gaṅgamāla 9, 29, 464
 Gaṅgaṇa 131, 340
 gantha 867
 ganthārambhakathā 4
 gāthā 4, 5, 122, 158, 191, 668, 719
 gati 750, 867
 gatikathā 987
 gatisampatti 987
 gativipatti 987

gocaranānattañāṇaṃ 822
 Godāvarī 431
 Gonaddhā 433
 Gotama 174, 175, 282, 326, 327, 328, 437, 441,
 445, 447, 448, 511, 512, 557, 559, 560,
 561, 620, 641, 651, 652, 655, 657, 658,
 659, 660, 662, 663, 710, 1055
 gotrabhūñāṇaṃ 812
 guhāsaya 14
 Guhaṭṭhakasuttaniddeso 6

GH

ghoraviso 14

Ghosita 1003, 1102

C

cakkavāḷa 223
 cariyākathā 750, 1112
 cariyānānattañāṇaṃ 824
 Cariyāpitaka 3
 catasso paṭipadā 828
 cattāri ārammaṇāni 828
 cattāri cakkāni 828
 cattāri dhammapadāni 828
 cattāri sāmāññaphalāni 783
 cattāri saṅgahavattḥūni 828
 cattāro āhārā 771
 cattāro ariyavamsā 828
 cattāro mahābhūtā 916
 cattāro oghā 775

caturāpassena 23, 516
 catusaṅkhepe 800
 Cetiya 590
 cetokhilā 55
 Cetokhilasuttaṃ 55
 cetopariyañāṇaṃ 853
 cetovivattañāṇaṃ 849
 cittasamādhīpadhānasāṅkhārā 852
 cittavivattañāṇaṃ 849
 cūḷanikā lokadhātu 294
 Cūlavīyūhasuttaniddeso 6
 Cullapanthaka 1098
 Cullavedalla 122
 Cunda 31, 527, 606, 609, 610

CH

chanda 769

J

jalaṃ 168
 jāmātaraṃ 657
 Jambudīpa 223
 Jarāsuttaniddeso 6
 Jātaka 3, 4, 1136
 Jaṭila 1102
 Jatukaṇṇī 428, 433, 442, 443, 446, 580, 581, 582,
 584, 585, 587, 637, 638, 746

Jatukaṇṇīmāṇavapucchā 442
 Jatukaṇṇīsuttaniddeso 428
 Java 131, 340
 Jeta 362, 625, 931, 1122
 Jetavana 1074, 1134
 jīvitasāṅkhārā 987
 jotana 768

Ñ

Ñāṇakathā 749
 ñāṇaṃ 753
 ñāṇapañcakam 831

ñāṇattayaṃ 834
 ñāṇavivattañāṇaṃ 850

T

- Takkasilā 131, 340
 Tāmālī 131, 340
 Tambapaṇṇī 131, 340
 taṇhā 152
 Tathāgata 56
 tayo addhe 800
 tayo samādhī 777
 te duppamuñcā 31
 Tigumba 131, 340
 tinṇaṃ vimokkhānaṃ 811
 Tipitaka 4
 Tissametteyya 6, 135, 427, 428, 433, 435, 436, 446, 468, 469, 474, 637, 638, 642, 746
 Tissametteyyamāṇavapucchā 435
 Tissametteyyasuttaniddeso 6, 428
 tisso vedanā 771
 tisso vijjā 783
 tittakālābu 876, 878
 Todeyya 428, 433, 441, 442, 446, 567, 568, 570, 571, 637, 638, 746
 Todeyyamāṇavapucchā 441
 Todeyyasuttaniddeso 428
 Tusitā 369, 371
 Tuvāṭakasutta 122
 Tuvāṭakasuttaniddeso 6

TH

- Theragāthā 3, 4, 1136
 Theravāda 751
 Therīgāthā 3
 thīnamiddha 867

D

- daddarī 311
 daṇḍātiduccaritā 330
 dasa asekkhā dhammā 784
 dasa kasiṇāyatanāni 777
 dasa nijjaravatthūni 758
 dassanavisuddhiñāṇaṃ 846
 Dasuttarasuttaṃ 758, 772, 775, 777, 783, 784
 dāthāvudho 14
 dibbacakkhu 6
 dibbacakkhūñṇaṃ 855
 Dīghanikāya 3, 4
 ditthe dhamme 504
 ditthi 750, 866
 ditthikathā 871
 ditthiyoga 866
 ditthupādānaṃ 867
 duccharita 866
 Duṭṭhaṭṭhakasuttaniddeso 6
 dvijivho 14
 dvirasaññū 14

DH

- dhamma 749, 457
 dhammacakkakathā 750, 1058
 Dhammānānattañāṇaṃ 829
 Dhammapada 3, 4, 1136
 Dhammapadapāli 32
 Dhammapāla 5
 dhammaṭṭhitiñāṇaṃ 798
 Dhotaka 32, 428, 433, 438, 439, 446, 521, 522, 523, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 637, 638, 746
 Dhotakasuttaniddeso 428

N

- nāga 513
 Nalakasutta 122
 nāma 749
 nāmakāya 541
 Namuci 82, 277, 548, 578
 Nanda 428, 433, 440, 441, 446, 546, 547, 549, 551, 553, 555, 557, 559, 638, 746
 Nandasuttaniddeso 428
 nava anupubbanirodhā 784
 nava anupubbavihārā 758
 Navaka 131, 340
 navaṅga 5
 Nemindhara 223, 291
 Nerañjarā 378, 653
 Nettipakarāṇa 5
 Niddesa 3, 4, 5, 6, 122, 427
 Niddesa-aṭṭhakathā 4
 Niddesavāṇanā 4
 niddisati 3
 nimitta 901, 952
 nirassati 70
 niratta (nir-atta) 70
 nirodhasamāpattiñāṇaṃ 840
 nirutti 749
 nissaraṇato 351
 nīvaraṇa 867

P

- paccavekkhanañāṇaṃ 818
 paccaya 736
 Paccekamuni 6
 pāda 7
 padesa vihārañāṇaṃ 848
 pajānāti 757
 Pamattabandhu 578
 pañca dhammakkhandaḥ 783
 Pañcāla 590
 pañca nīvaraṇāni 775
 pañcannaṃ indriyānaṃ bhāvanā 932
 pañca vimuttāyatanāni 758
 pañcindriyāni 932
 pañcupādānakkhandhā 771
 paṇḍiccaṃ 1081
 Paṇḍukambalasīlāyaṃ 369
 paññā 753
 paññācakkhu 6
 pannago 13, 14
 paññākathā 750, 1081
 paññāvagga 749, 750, 1081
 Pāragū 22
 Paramagaṇṇa 131, 340
 Paramatthajotikā 504
 Paramatthakasuttaniddeso 6
 Paramayona 131, 340
 Parammukha 131, 340
 pārāyanānugītiniddeso 428
 pārāyanavagga 4, 427
 pari jānāti 757
 parinibbānañāṇaṃ 842
 Parivāra 122, 639
 pariyogāhanañāṇaṃ 847
 pasada 686
 Pāsāṇaka 433, 446, 596, 636, 637, 654
 Pasūra 6, 136, 146, 147, 149, 151
 Pasūrasuttaniddeso 6
 paṭibhāna 749
 paṭibodhana 768
 paṭibodhipakkhiya 768
 paṭibujjhana 768
 paṭibujjhati 379, 1022
 pāṭihāriyakathā 750, 1114
 paṭijotana 768
 Pātimokkha 37, 57, 126, 158, 188, 189, 221, 287,
 321, 324, 394, 400, 418, 462, 947
 Paṭisambhidā 749
 Paṭisambhidākathā 750, 1047
 Paṭisambhidāmagga 3, 749, 750, 751
 Paṭisambhidāñāṇaṃ 831
 Patitthāna 433
 Pāvā 433
 Petavatthu 3
 Piṅgiya 427, 428, 433, 446, 447, 448, 629, 630,
 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638,
 642, 643, 644, 646, 648, 650, 651, 652,
 655, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663,
 666, 667, 668, 670, 672, 746
 Piṅgiyamānavapucchā 446
 Piṅgiyasuttaniddeso 428
 Polonnaruwa 5
 Posāla 428, 433, 445, 446, 605, 606, 607, 608,
 609, 612, 613, 637, 638, 746
 Posālamānavapucchā 445
 Posālasuttaniddeso 428
 pubbantānudiṭṭhi 892
 Pubbavideha 223
 pubbenivāsānussatiñāṇaṃ 854
 pucchāvissajjana 5
 Puṇṇabhaddā 76, 79, 256
 puññābhisaṅkhāro 844, 1075
 Puṇṇaka 428, 433, 436, 437, 446, 475, 477, 480,
 481, 482, 484, 485, 486, 487, 488, 490,
 637, 638, 746
 Puṇṇakamānavapucchā 436
 Puṇṇakasuttaniddeso 428
 Purābheda 175
 Purābhedasuttaniddeso 6
 puthupaññā 1081

PH

phalañāṇaṃ 815

B

- Baladeva 477
 balakathā 750, 1066
 Bārāṇasī 1047, 1049, 1058
 Bāvāri 427, 428, 431, 432, 433, 434, 447, 448,
 560, 636, 650, 651, 657, 659, 666
 bilāsaya 14
 bodhana 768
 Bodhipakkhiya 768
 bojjaṅgakathā 750, 1022
 Buddhacakkhu 6
 Buddhadatta 5
 Buddhaghosa 3, 5, 6

Buddhasāsana 4
 Buddhavaṃsa 3
 bujjhana 768

bujjhati 379, 1022
 byāpāda 867

BH

Bhadrāvudha 428, 433, 443, 446, 448, 588, 589,
 590, 591, 592, 594, 637, 638, 666, 667, 746
 Bhadrāvudhamāṇavapucchā 443
 Bhadrāvudhasuttaniddeso 428
 bhaṅgānupassanāññaṃ 804
 Bharukaccha 131, 340
 bhāvanā 932

bhavataṇhā 788
 bhavayoga 866
 Bhogā 433
 bhujago 13, 14
 bhūminānattaññaṃ 828
 Bhūtapāla 1101

M

Maccha 590
 Magadha 410, 433, 446, 590, 636, 637
 Māgandiya 6, 152, 153, 155, 156, 157, 160, 161,
 162, 164, 167, 173
 Māgandiyasuttaniddeso 6
 magga 749, 750
 maggakathā 995
 maggaññaṃ 814
 Mahābhiddhāna 749
 Mahākaccāna 164
 Mahākaruṇāsamāpattiññaṃ 864
 Mahāmoggallāna 727
 Mahānāma 749
 Mahāniddesapāli 3, 4, 6, 427, 428
 Mahāpuṇṇama 122
 Mahāthūpa 4
 Mahāvaṃsa 749
 Mahāvedalla 122
 Mahāvihāra 4, 749
 Mahāviyūhasuttaniddeso 6
 Māhissatī 433
 majjhimakā lokadhātu 294
 Majjhimanikāya 3, 4
 Malla 590
 mamantimānavinibandhādītthi 893
 maṃsacakkhu 6
 māṇava 434
 maṇḍapeyya 750

maṇḍapeyyakathā 998
 Maṅgalasutta 122
 Mañibhaddā 76, 79, 256
 mārīsa 119, 459, 463, 483, 487, 550, 554, 575
 māsā 16, 202
 mātikā 749, 751
 Mātikākathā 750
 mātulam 657
 Meṇḍaka 1102
 Meru 651
 mettācetovimutti 1034
 Mettagū 427, 428, 433, 437, 438, 446, 491, 492,
 497, 498, 503, 504, 505, 507, 508, 509,
 520, 637, 638, 746
 Mettagūsuttaniddeso 428
 mettākathā 750, 1034
 mettāvihārī 752
 micchādītthi 886
 Mogharāja 362, 428, 433, 445, 446, 614, 620,
 621, 626, 628, 637, 638, 746
 Mogharājamāṇavapucchā 445
 Mogharājasuttaniddeso 428
 Mudita 736
 Mūlaka 431, 433
 Mūlapada 131, 340
 Muni: Agāramuni 5
 Munimuni 6

Y

yamakapāṭihīraññaṃ 863
 yaññaṃ 478
 yoga 866
 Yona 131, 340, 590

yuganaddhakathā 750
 Yuganaddhavagga 749, 750
 Yugandhara 223, 291

R

ragā 152
 rāgapalibodham 515
 ratana 709
 Ratanasutta 122
 rati 689, 720
 rūpacetanā 759

rūpakāya 542
 rūpasāñña 759
 rūpataṇhā 759
 rūpavicāra 759
 rūpavitakka 759

L

lokadhammā 772

lokadhātu 223, 294, 373, 616

lokavādapatisamyuttādiṭṭhi 894

lokuttarakathā 750, 1064

V

Vajirā 363

Vajjī 410, 590

Vakkali 448, 666, 667

Vam̐sa 590

Vana 433

vānaṃ 577

Vaṅga 131, 340

Vāsudeva 477

Vatthugāthā 427, 431

vatthukāma 6

vatthunānattañāṇaṃ 820

vedalla 122, 158, 191, 668, 719

Vedisā 433

Venateyya 1089

Verāpatha 131, 340

Vesālī 433

Vessabhū 650, 1054

Vessantara 655

Vesuṅga 131, 340

veyyākaraṇa 5

vibhavataṇhā 788

vicikicchā 867

vihārabahulo 1094

vijānāti 757

vīmaṃsāsamaḍhipadhaṇasaṅkhāra 852

Vimānavatthu 3

vimokkha 750

Vimokkhakathā 959

vimokkhavivattañāṇaṃ 850

vimuttiñāṇadassana 23

vimuttiñāṇadassanakkhandha 23

vimuttiñāṇaṃ 817

Vinataka 223, 291

vinñāṇatṭhitiyo 772

vipallāsa 750

Vipallāsakathā 993

Vipassanākathā 750, 1122

Vipassī 650, 1054

virāgakathā 750, 1042

Viriyaṃbhañāṇaṃ 845

viriyaṃsamaḍhipadhaṇasaṅkhāra 851

visatto 25

vivādamūla 867

vivatacakkhu 6

vivattañāṇachakkaṃ 848

Vivekakathā 750, 1107

vodānañāṇāni 903

vuttaṃ hettaṃ bhagavatā 4

S

sabbaso 345, 359, 586

Sabhiya 61, 74, 80, 171, 467, 493, 513, 514, 518,
524, 669, 708

Saccakathā 750

Saccañāṇacattukadvayaṃ 857

Saccavibhaṅgasuttaṃ 786

saccavivattañāṇaṃ 850

Saddhammapajjotikā 4

Saddhammapakāsinī 749

Saddhammasaṅgaha 122

Sagāthāvagga 122

Sāketa 433

Sakkapañhā 122

Sakkāyadiṭṭhi 886

sakkāyavattukā sassatadiṭṭhi 887

sakkāyavattukā ucchedadiṭṭhi 887

Sakya 55, 432, 438, 439, 442, 445, 524, 525, 526,
534, 535, 569, 570, 607, 608, 614, 620

Sakyamuni 650

Sallekhatthañāṇaṃ 844

Samādhivibhāvanāmayañāṇaṃ 796

Samaṇamuṇḍikā 256

samantacakkhu 6

Samantapāsādikā 5

samāsisaṭṭhañāṇaṃ 843

samāsīsikathā 750, 1117

Sāmaṇvatī 1101

sambodhana 768

sambodhipakkhiya 768

sambujjhana 768

sambujjhata 379, 1022

samjotana 768

sammādiṭṭhi 122

sammasanañāṇaṃ 800

sampajāno 842

Samyuttanikāya 3, 4, 1085

Saṅgītisuttaṃ 23, 516, 758, 771, 772, 777, 784, 867

sañjānāti 757

Saṅkassa 369, 371, 385

saṅkhārā 457

Saṅkhāra-bhājanīya 122

saṅkhārupekkhāñāṇaṃ 807

Saṅkicca 332, 681, 1100

saññāvivattañāṇaṃ 848

- saññojanikā dīṭṭhi 892
 Sāratthadīpanī 5
 Sāriputta 4, 5, 6, 150, 193, 296, 369, 371, 375,
 379, 385, 387, 391, 396, 397, 398, 399,
 400, 424, 473, 610, 611, 617, 749, 1030,
 1031, 1089, 1101
 Sāriputtasuttaniddeso 6
 satipatṭhānakathā 750, 1119
 satokāriṇṇāṇi 909
 satta khīṇāsavabalāni 784
 sattakkhattuparama 897
 satta niddasavatthūni 758
 sattānusayā 775
 sattasaddhammā 639
 sattasaññāsamāpattiyo 538
 sattāvāsā 772
 satto 25
 Sāvatthi 342, 343, 432, 433, 448, 666, 931, 933,
 941, 947, 959, 993, 1017, 1022, 1030,
 1034, 1066, 1074, 1107, 1119, 1122
 Sekhamuni 5
 Setavya 433

- Sikhī 650, 1054, 1100
 sīlabbatupādānaṃ 867
 sīlamayaññaṃ 791
 Sineru 107, 223, 313
 Sirinivāsa Sirisaṅghabodhi 4
 sotadhātuvisuddhiññaṃ 852
 Sotāpatti 897
 sudassana 223, 291
 Suddhatṭhakasuttaniddeso 6
 suddhikapaṭisambhidāññaṃ 858
 Sujā 434
 Sundarī 55
 suññatākathā 750, 1074
 Suppāraka 131, 340
 Sūrasena 590
 Suratṭha 131, 340
 sutamayaññaṃ 757
 Suttanipāta 3, 122, 504
 Suttantapīṭaka 3
 Suvannaḥbhūmi 131, 340
 Suvannaḥkūṭa 131, 340
 Suyāma 669

H

- Haliddakānī 164
 Hemaka 428, 433, 441, 446, 560, 561, 563, 564,
 566, 637, 638, 746
 Hemakasuttaniddeso 428
 hetuphalaṃ 755



TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

CÚNG DƯỜNG PHÁP BẢO CAO QUÝ

Tân trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ:

- Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: **3.000 bộ**.
- Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: **1.500 bộ**.
- Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: **500 bộ**.

- Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn.

Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.



Thực hiện

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh



**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

65 Tràng Thi - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 08
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ - 08
KINH TIỂU BỘ (4)
(Khuddaka Nikāya)
Dịch giả: Tỳ-khưu INDACANDA**

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập LÝ BẮC TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in
SC. Liên Kinh, SC. Huệ Tịnh,
Ngọc Thanh, Ngọc Hoa, Mỹ Hòa, Thủy Tiên, Văn Dũng

Trình bày
Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh
Email: vncphvn@gmail.com
Điện thoại: (+84) 28 3844 8893, (+84) 909 478 298

In: 7.000 bản, khổ: 19 x 27 cm, tại Công ty CP In Khuyến học phía Nam (Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh). Số Xác nhận đăng ký XB: 2078-2021/CXBIPH/10-39/HĐ. Số Quyết định xuất bản của NXB: 343/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 24 tháng 6 năm 2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-328-960-2

ISBN: 978-604-328-960-2



